

KỲ THI CHỌN HSG VĂN HÓA CẤP TỈNH
NĂM HỌC 2022-2023

DANH SÁCH THÍ SINH ĐOẠT GIẢI

(Kèm theo Công văn số 338/SGDDT-KTKĐCLGD ngày 17/3/2023 của Sở GD&ĐT)

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh			Trường	Huyện	Môn thi	Điểm thi			Giải
			Ngày	Tháng	Năm				Trắc nghiệm	Tự luận/ TH máy tính	Tổng điểm	
1	001024	Hoàng Thị Tuyến	07	06	2005	PT DTNT tỉnh	Bắc Giang	Địa lí	11.55	2.5	14.05	Khuyến khích
2	001503	Nông Thị Hồng	09	01	2005	PT DTNT tỉnh	Bắc Giang	GDCD	12.6	3	15.6	Khuyến khích
3	001587	Nguyễn Thị Thư	23	05	2005	PT DTNT tỉnh	Bắc Giang	GDCD	11.2	3.85	15.05	Khuyến khích
4	001667	Lý Thị Thu Hà	29	06	2005	PT DTNT tỉnh	Bắc Giang	Lịch sử	11.55	3.5	15.05	Khuyến khích
5	001353	Vy Thị Thảo	13	11	2005	PT DTNT tỉnh	Bắc Giang	Ngữ văn		13.75	13.75	Ba
6	001401	Vi Thị Hải Yến	04	10	2005	PT DTNT tỉnh	Bắc Giang	Ngữ văn		13	13	Khuyến khích
7	001377	Hà Thị Thuận	29	07	2005	PT DTNT tỉnh	Bắc Giang	Ngữ văn		12.75	12.75	Khuyến khích
8	001126	Nguyễn Trà My	26	04	2005	PT DTNT tỉnh	Bắc Giang	Sinh học	11.9	2.375	14.275	Khuyến khích
9	001822	Hoàng Khánh Diệp	03	02	2006	PT DTNT tỉnh	Bắc Giang	Tin học		15.2	15.2	Khuyến khích
10	001507	Nguyễn Phúc Xuân	07	05	2005	PT DTNT tỉnh	Bắc Giang	Toán	9.8	3.75	13.55	Ba
11	001034	Lương Thị Phương Thảo	21	03	2005	THPT Chuyên Bắc Giang	Bắc Giang	GDCD	12.6	5.25	17.85	Nhì
12	001010	Trần Minh Huệ	01	05	2005	THPT Chuyên Bắc Giang	Bắc Giang	GDCD	11.55	4.5	16.05	Khuyến khích
13	001061	Lê Thùy Trang	27	01	2005	THPT Chuyên Bắc Giang	Bắc Giang	GDCD	11.55	4.3	15.85	Khuyến khích
14	001531	Thân Minh Ngọc	22	11	2005	THPT Giáp Hải	Bắc Giang	Địa lí	11.2	2.5	13.7	Khuyến khích
15	001139	Thân Thị Xem	6	08	2005	THPT Giáp Hải	Bắc Giang	GDCD	11.2	4.1	15.3	Khuyến khích
16	001120	Tạ Thị Phương Thùy	10	12	2005	THPT Giáp Hải	Bắc Giang	GDCD	10.85	4.35	15.2	Khuyến khích
17	001028	Phạm Huy Hoàng	13	10	2005	THPT Giáp Hải	Bắc Giang	Hóa học	9.45	1.875	11.325	Khuyến khích
18	001316	Hoàng Thùy Trang	16	9	2005	THPT Giáp Hải	Bắc Giang	Lịch sử	11.55	3.5	15.05	Khuyến khích
19	001769	Hoàng Thị Yến Nhi	03	08	2005	THPT Giáp Hải	Bắc Giang	Tiếng Anh	42	19.5	61.5	Khuyến khích
20	001438	Nguyễn Văn Bằng	30	08	2005	THPT Giáp Hải	Bắc Giang	Toán	9.8	3	12.8	Khuyến khích
21	001498	Nguyễn Thùy Trang	11	11	2005	THPT Giáp Hải	Bắc Giang	Toán	10.5	1	11.5	Khuyến khích
22	001418	Nguyễn Tuấn Ngọc	14	07	2005	THPT Giáp Hải	Bắc Giang	Vật lí	11.55	4.5	16.05	Ba
23	001386	Vũ Tuấn Kiệt	24	10	2005	THPT Giáp Hải	Bắc Giang	Vật lí	10.15	3.75	13.9	Khuyến khích
24	001634	Hà Thị Huyền Trang	02	08	2005	THPT Ngô Sĩ Liên	Bắc Giang	Địa lí	13.65	3.75	17.4	Nhất
25	001595	Nguyễn Quỳnh Anh	13	01	2005	THPT Ngô Sĩ Liên	Bắc Giang	Địa lí	13.3	3	16.3	Nhì
26	001599	Đặng Ngọc Linh	29	08	2005	THPT Ngô Sĩ Liên	Bắc Giang	Địa lí	12.6	3	15.6	Ba
27	001206	Nguyễn Diệu Linh	15	03	2005	THPT Ngô Sĩ Liên	Bắc Giang	GDCD	12.6	5.45	18.05	Nhì
28	001187	Nguyễn Thị Hà Chi	18	07	2005	THPT Ngô Sĩ Liên	Bắc Giang	GDCD	12.25	5.45	17.7	Nhì
29	001167	Lê Thị Ngọc Anh	05	12	2005	THPT Ngô Sĩ Liên	Bắc Giang	GDCD	11.9	5	16.9	Ba
30	001082	Trần Khánh Linh	14	05	2005	THPT Ngô Sĩ Liên	Bắc Giang	Hóa học	13.3	4	17.3	Nhì
31	001124	Hoàng Thủy Nguyên	27	10	2005	THPT Ngô Sĩ Liên	Bắc Giang	Hóa học	10.15	3.25	13.4	Khuyến khích
32	001106	Nguyễn Đức Thái	12	12	2005	THPT Ngô Sĩ Liên	Bắc Giang	Hóa học	10.85	1.875	12.725	Khuyến khích
33	001257	Trần Minh Hoàn	03	09	2005	THPT Ngô Sĩ Liên	Bắc Giang	Lịch sử	12.95	4.85	17.8	Nhì
34	001196	Nguyễn Thị Thuỳ Linh	12	10	2005	THPT Ngô Sĩ Liên	Bắc Giang	Lịch sử	12.6	5	17.6	Nhì
35	001226	Ninh Thị Khánh Linh	14	05	2005	THPT Ngô Sĩ Liên	Bắc Giang	Lịch sử	12.6	4.15	16.75	Ba
36	001220	Nguyễn Ngọc Như ý	13	11	2005	THPT Ngô Sĩ Liên	Bắc Giang	Ngữ văn		14.75	14.75	Nhì

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh			Trường	Huyện	Môn thi	Điểm thi			Giải
			Ngày	Tháng	Năm				Trắc nghiệm	Tự luận/ TH máy tính	Tổng điểm	
37	001281	Nguyễn Thanh Huyền	11	04	2005	THPT Ngô Sĩ Liên	Bắc Giang	Ngữ văn		14.5	14.5	Ba
38	001244	Nguyễn Thị Thanh Huyền	13	04	2005	THPT Ngô Sĩ Liên	Bắc Giang	Ngữ văn		13.5	13.5	Khuyến khích
39	001030	Nguyễn Thị Hồng Ngát	16	04	2005	THPT Ngô Sĩ Liên	Bắc Giang	Sinh học	12.6	3.25	15.85	Nhì
40	001089	Đào Ngọc Nhi	19	05	2005	THPT Ngô Sĩ Liên	Bắc Giang	Sinh học	13.3	2.35	15.65	Ba
41	001115	Phạm Quang Tùng	20	03	2005	THPT Ngô Sĩ Liên	Bắc Giang	Sinh học	10.5	3.125	13.625	Khuyến khích
42	001819	Nguyễn Hải Đăng	19	03	2006	THPT Ngô Sĩ Liên	Bắc Giang	Tin học		17.8	17.8	Nhì
43	001853	Lê Tuấn Vũ	25	11	2006	THPT Ngô Sĩ Liên	Bắc Giang	Tin học		15	15	Khuyến khích
44	001735	Đỗ Thanh Bình	16	04	2005	THPT Ngô Sĩ Liên	Bắc Giang	Tiếng Anh	57	21.5	78.5	Nhì
45	001751	Lê Việt Thắng	04	01	2005	THPT Ngô Sĩ Liên	Bắc Giang	Tiếng Anh	51	17	68	Ba
46	001771	Trần Đức Mạnh	25	02	2005	THPT Ngô Sĩ Liên	Bắc Giang	Tiếng Anh	51	16	67	Ba
47	001672	Đặng Tuấn Duy	11	12	2005	THPT Ngô Sĩ Liên	Bắc Giang	Toán	11.55	5.5	17.05	Nhì
48	001624	Trần Thế Thủy	19	04	2005	THPT Ngô Sĩ Liên	Bắc Giang	Toán	10.15	4.25	14.4	Ba
49	001652	Dương Minh Đức	02	10	2005	THPT Ngô Sĩ Liên	Bắc Giang	Toán	9.1	4	13.1	Khuyến khích
50	001521	Phùng Khắc Tâm	21	08	2005	THPT Ngô Sĩ Liên	Bắc Giang	Vật lí	12.25	4.25	16.5	Nhì
51	001489	Nguyễn Trường Giang	27	02	2005	THPT Ngô Sĩ Liên	Bắc Giang	Vật lí	10.85	5.25	16.1	Ba
52	001466	Đỗ Tuấn Anh	06	08	2005	THPT Ngô Sĩ Liên	Bắc Giang	Vật lí	9.8	4.75	14.55	Khuyến khích
53	001144	Phạm Thị Hồng Ngọc	18	02	2005	THPT Thái Thuận	Bắc Giang	Địa lí	12.25	2.5	14.75	Khuyến khích
54	001193	Thân Thành Trung	12	09	2005	THPT Thái Thuận	Bắc Giang	Địa lí	11.2	2	13.2	Khuyến khích
55	001641	Nguyễn Diệu Hương	16	06	2005	THPT Thái Thuận	Bắc Giang	GDCD	11.55	3.5	15.05	Khuyến khích
56	001588	Nguyễn Hoàng Nguyên	26	12	2005	THPT Thái Thuận	Bắc Giang	Lịch sử	12.95	4.25	17.2	Ba
57	001552	Giáp Trần Thu Hiền	26	12	2005	THPT Thái Thuận	Bắc Giang	Lịch sử	11.9	3.85	15.75	Khuyến khích
58	001473	Nguyễn Gia Bảo	19	12	2005	THPT Thái Thuận	Bắc Giang	Ngữ văn		13	13	Khuyến khích
59	001425	Hà Thị Lan Anh	13	12	2005	THPT Thái Thuận	Bắc Giang	Ngữ văn		12.75	12.75	Khuyến khích
60	001198	Chu Ngọc Tùng	28	02	2005	THPT Thái Thuận	Bắc Giang	Sinh học	11.9	2.5	14.4	Ba
61	001824	Nguyễn Hải Minh	19	12	2006	THPT Thái Thuận	Bắc Giang	Tin học		16.2	16.2	Ba
62	001841	Hà Việt Nhật	29	09	2006	THPT Thái Thuận	Bắc Giang	Tin học		12.5	12.5	Khuyến khích
63	001727	Nguyễn Tùng Dương	13	12	2005	THPT Thái Thuận	Bắc Giang	Tiếng Anh	53	12	65	Khuyến khích
64	001737	Nguyễn Trung Hiếu	14	04	2005	THPT Thái Thuận	Bắc Giang	Tiếng Anh	49	12	61	Khuyến khích
65	001757	Nguyễn Ngọc Huyền	20	12	2005	THPT Thái Thuận	Bắc Giang	Tiếng Anh	43	15	58	Khuyến khích
66	001054	Trần Quang Phú	02	12	2005	THPT Thái Thuận	Bắc Giang	Toán	8.4	4	12.4	Khuyến khích
67	001613	Nguyễn Giang Bình	06	11	2005	THPT Thái Thuận	Bắc Giang	Vật lí	10.85	3.75	14.6	Khuyến khích
68	001623	Nguyễn Phúc Gia Khải	05	03	2005	THPT Thái Thuận	Bắc Giang	Vật lí	9.1	4.5	13.6	Khuyến khích
69	000644	Nguyễn Thị Anh Đào	30	6	2005	THPT Hiệp Hoà số 2	Hiệp Hòa	Địa lí	12.95	1.75	14.7	Khuyến khích
70	000691	Ngô Thị Doan Trang	18	09	2005	THPT Hiệp Hoà số 2	Hiệp Hòa	Địa lí	11.55	2	13.55	Khuyến khích
71	000894	Lê Thị Hồng Huế	22	09	2005	THPT Hiệp Hoà số 2	Hiệp Hòa	GDCD	10.15	4.9	15.05	Khuyến khích
72	000856	Nguyễn Quang Huy	28	07	2005	THPT Hiệp Hoà số 2	Hiệp Hòa	Hóa học	11.9	4	15.9	Nhì
73	000931	Nguyễn Hoàng Anh	11	09	2005	THPT Hiệp Hoà số 2	Hiệp Hòa	Hóa học	10.85	2.625	13.475	Khuyến khích
74	000842	Đổng Thị Mùa	22	12	2005	THPT Hiệp Hoà số 2	Hiệp Hòa	Hóa học	10.15	3.125	13.275	Khuyến khích
75	000777	Nguyễn Thị Hoài	26	07	2005	THPT Hiệp Hoà số 2	Hiệp Hòa	Lịch sử	12.6	5.05	17.65	Nhì
76	000719	Phùng Thị Thu Hiền	16	03	2005	THPT Hiệp Hoà số 2	Hiệp Hòa	Ngữ văn		14.5	14.5	Ba
77	000703	Nguyễn Thị Dung	05	03	2005	THPT Hiệp Hoà số 2	Hiệp Hòa	Ngữ văn		13.5	13.5	Khuyến khích
78	000759	Phạm Thị Phương Anh	17	08	2005	THPT Hiệp Hoà số 2	Hiệp Hòa	Ngữ văn		13.25	13.25	Khuyến khích

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh			Trường	Huyện	Môn thi	Điểm thi			Giải
			Ngày	Tháng	Năm				Trắc nghiệm	Tự luận/ TH máy tính	Tổng điểm	
79	000881	Ngô Thu Thủy	01	05	2005	THPT Hiệp Hoà số 2	Hiệp Hòa	Sinh học	12.25	2.75	15	Ba
80	000875	Nguyễn Thị Thùy Dương	08	11	2005	THPT Hiệp Hoà số 2	Hiệp Hòa	Sinh học	10.5	3.6	14.1	Khuyến khích
81	000908	Trần Quang Yên	18	05	2005	THPT Hiệp Hoà số 2	Hiệp Hòa	Sinh học	11.55	2.35	13.9	Khuyến khích
82	000983	Mai Ngô Long	20	02	2006	THPT Hiệp Hoà số 2	Hiệp Hòa	Tin học		13.1	13.1	Khuyến khích
83	000946	Lê Xuân Trường	22	10	2005	THPT Hiệp Hoà số 2	Hiệp Hòa	Tiếng Anh	52	21	73	Nhì
84	000948	Nguyễn Hương Quỳnh	26	01	2005	THPT Hiệp Hoà số 2	Hiệp Hòa	Tiếng Anh	48	17	65	Khuyến khích
85	000951	Nguyễn Hoài Nhung	17	11	2005	THPT Hiệp Hoà số 2	Hiệp Hòa	Tiếng Anh	43	17.5	60.5	Khuyến khích
86	000849	La Văn Hoàng	21	02	2005	THPT Hiệp Hoà số 2	Hiệp Hòa	Toán	11.55	4	15.55	Nhì
87	000896	Nguyễn Hữu Hoàng	31	03	2005	THPT Hiệp Hoà số 2	Hiệp Hòa	Toán	9.8	3.5	13.3	Khuyến khích
88	000922	Chu Thị Trang	10	06	2005	THPT Hiệp Hoà số 2	Hiệp Hòa	Toán	9.45	3	12.45	Khuyến khích
89	000779	Nguyễn Thị Hà Phương	07	04	2005	THPT Hiệp Hoà số 2	Hiệp Hòa	Vật lí	8.75	4.75	13.5	Khuyến khích
90	000661	Nguyễn Huy Hoàng	05	08	2005	THPT Hiệp Hoà số 2	Hiệp Hòa	Vật lí	8.4	4.5	12.9	Khuyến khích
91	000785	Nguyễn Thị Thùy Dương	26	9	2005	THPT Hiệp Hoà số 1	Hiệp Hòa	Địa lí	13.3	4.25	17.55	Nhất
92	000831	Tạ Thị Nhã Vân	22	8	2005	THPT Hiệp Hoà số 1	Hiệp Hòa	Địa lí	12.95	3	15.95	Nhì
93	000808	Hà Phương Loan	22	10	2005	THPT Hiệp Hoà số 1	Hiệp Hòa	Địa lí	12.25	2.5	14.75	Khuyến khích
94	000722	Nguyễn Thị Loan	30	6	2005	THPT Hiệp Hoà số 1	Hiệp Hòa	GDCD	12.6	5.4	18	Nhì
95	000755	Nguyễn Phú Thành	17	6	2005	THPT Hiệp Hoà số 1	Hiệp Hòa	GDCD	11.2	5.35	16.55	Ba
96	000769	Trần Khánh Linh	20	7	2005	THPT Hiệp Hoà số 1	Hiệp Hòa	GDCD	11.55	4.4	15.95	Khuyến khích
97	000651	Phạm Anh Dũng	15	11	2005	THPT Hiệp Hoà số 1	Hiệp Hòa	Hóa học	13.3	4	17.3	Nhì
98	000670	Nguyễn Hải Dương	26	11	2005	THPT Hiệp Hoà số 1	Hiệp Hòa	Hóa học	11.9	3.25	15.15	Ba
99	000709	Dương Tuấn Sơn	7	10	2005	THPT Hiệp Hoà số 1	Hiệp Hòa	Hóa học	10.5	3	13.5	Khuyến khích
100	000677	Ngô Thanh Trà	24	5	2005	THPT Hiệp Hoà số 1	Hiệp Hòa	Lịch sử	14	3.9	17.9	Nhì
101	000902	Trần Thị Thùy Dung	15	11	2005	THPT Hiệp Hoà số 1	Hiệp Hòa	Lịch sử	12.6	4.65	17.25	Ba
102	000925	Tạ Thị Hương	25	6	2005	THPT Hiệp Hoà số 1	Hiệp Hòa	Lịch sử	12.95	4	16.95	Ba
103	000844	Ngô Thị Thu Hà	13	5	2005	THPT Hiệp Hoà số 1	Hiệp Hòa	Ngữ văn		12.75	12.75	Khuyến khích
104	000773	Lê Minh Đức	27	9	2005	THPT Hiệp Hoà số 1	Hiệp Hòa	Sinh học	11.9	3.375	15.275	Ba
105	000743	Nguyễn Thị Quỳnh	1	1	2005	THPT Hiệp Hoà số 1	Hiệp Hòa	Sinh học	11.9	3.125	15.025	Ba
106	000800	Trần Ngọc Hiếu	20	8	2005	THPT Hiệp Hoà số 1	Hiệp Hòa	Sinh học	11.55	3	14.55	Ba
107	000992	Đỗ Đức Hùng	26	02	2006	THPT Hiệp Hoà số 1	Hiệp Hòa	Tin học		18.9	18.9	Nhất
108	000987	Tạ Xuân Kiên	25	07	2006	THPT Hiệp Hoà số 1	Hiệp Hòa	Tin học		17.6	17.6	Nhì
109	001000	Nguyễn Việt Cường	24	10	2006	THPT Hiệp Hoà số 1	Hiệp Hòa	Tin học		17.2	17.2	Nhì
110	000960	Trần Hải Đăng	10	6	2005	THPT Hiệp Hoà số 1	Hiệp Hòa	Tiếng Anh	52	19	71	Ba
111	000964	Nguyễn Thị Thảo	6	8	2005	THPT Hiệp Hoà số 1	Hiệp Hòa	Tiếng Anh	48	20.5	68.5	Ba
112	000962	Bùi Mạnh Đức	7	2	2005	THPT Hiệp Hoà số 1	Hiệp Hòa	Tiếng Anh	51	11.5	62.5	Khuyến khích
113	000757	Đỗ Quang Khải	19	05	2005	THPT Hiệp Hoà số 1	Hiệp Hòa	Toán	10.5	1.25	11.75	Khuyến khích
114	000733	Nguyễn Tùng Dương	05	02	2005	THPT Hiệp Hoà số 1	Hiệp Hòa	Toán	8.75	2.75	11.5	Khuyến khích
115	000823	Hoàng Văn Dương	28	11	2005	THPT Hiệp Hoà số 1	Hiệp Hòa	Vật lí	10.5	4.25	14.75	Ba
116	000838	Nguyễn Thùy Linh	29	05	2005	THPT Hiệp Hoà số 1	Hiệp Hòa	Vật lí	9.1	5.4	14.5	Khuyến khích
117	000866	Dương Mạnh Phong	23	03	2005	THPT Hiệp Hoà số 1	Hiệp Hòa	Vật lí	8.75	5	13.75	Khuyến khích
118	000714	Ngô Thị Trang	19	06	2005	THPT Hiệp Hoà số 3	Hiệp Hòa	Địa lí	10.85	3.5	14.35	Khuyến khích
119	000738	Đinh Thị Quỳnh Chi	13	07	2005	THPT Hiệp Hoà số 3	Hiệp Hòa	Địa lí	11.2	3	14.2	Khuyến khích
120	000699	Nguyễn Thị Ngọc Liên	30	11	2005	THPT Hiệp Hoà số 3	Hiệp Hòa	GDCD	12.95	5.05	18	Nhì

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh			Trường	Huyện	Môn thi	Điểm thi			Giải
			Ngày	Tháng	Năm				Trắc nghiệm	Tự luận/ TH máy tính	Tổng điểm	
121	000672	Nguyễn Tuấn Hải	13	12	2005	THPT Hiệp Hòa số 3	Hiệp Hòa	GDCD	12.95	4.55	17.5	Ba
122	000646	Quách Thị Hậu	09	07	2005	THPT Hiệp Hòa số 3	Hiệp Hòa	GDCD	11.9	4.9	16.8	Ba
123	000788	Phạm Duy Hiệu	02	05	2005	THPT Hiệp Hòa số 3	Hiệp Hòa	Hóa học	11.55	2.5	14.05	Ba
124	000775	Tạ Văn Minh	30	01	2005	THPT Hiệp Hòa số 3	Hiệp Hòa	Hóa học	9.45	2.375	11.825	Khuyến khích
125	000873	Nguyễn Thị Hoài Thu	18	09	2005	THPT Hiệp Hòa số 3	Hiệp Hòa	Lịch sử	12.6	4.75	17.35	Nhì
126	000834	Nguyễn Huy Thế Lâm	22	07	2005	THPT Hiệp Hòa số 3	Hiệp Hòa	Lịch sử	11.55	4.75	16.3	Khuyến khích
127	000879	Dương Hải Yến	26	02	2005	THPT Hiệp Hòa số 3	Hiệp Hòa	Lịch sử	11.9	4	15.9	Khuyến khích
128	000764	Trần Mai Hương	21	03	2005	THPT Hiệp Hòa số 3	Hiệp Hòa	Ngữ văn		12.5	12.5	Khuyến khích
129	000790	An Thị Thu	19	02	2005	THPT Hiệp Hòa số 3	Hiệp Hòa	Ngữ văn		12.5	12.5	Khuyến khích
130	000836	Bùi Thị Minh Tuệ	16	04	2005	THPT Hiệp Hòa số 3	Hiệp Hòa	Sinh học	11.55	2.5	14.05	Khuyến khích
131	000813	Lê Thanh Bình	20	05	2005	THPT Hiệp Hòa số 3	Hiệp Hòa	Sinh học	10.85	2.25	13.1	Khuyến khích
132	000985	Nguyễn Văn Minh	09	01	2006	THPT Hiệp Hòa số 3	Hiệp Hòa	Tin học		16.2	16.2	Ba
133	000953	Phạm Tùng Dương	20	01	2005	THPT Hiệp Hòa số 3	Hiệp Hòa	Tiếng Anh	49	16.5	65.5	Ba
134	000657	Vũ Nguyệt Anh	05	12	2005	THPT Hiệp Hòa số 3	Hiệp Hòa	Toán	10.15	4	14.15	Ba
135	000696	Nguyễn ánh Dương	02	10	2005	THPT Hiệp Hòa số 3	Hiệp Hòa	Toán	10.15	3.25	13.4	Khuyến khích
136	000721	Trần Thanh Huyền	13	10	2005	THPT Hiệp Hòa số 3	Hiệp Hòa	Vật lí	7.7	4.65	12.35	Khuyến khích
137	000854	Lê Thị Tuyết	23	09	2005	THPT Hiệp Hòa số 4	Hiệp Hòa	Địa lí	13.3	4	17.3	Nhất
138	000877	Dương Thị Cúc	26	12	2005	THPT Hiệp Hòa số 4	Hiệp Hòa	Địa lí	13.65	3.5	17.15	Nhì
139	000900	Kiều Thanh Hằng	09	06	2005	THPT Hiệp Hòa số 4	Hiệp Hòa	Địa lí	12.95	3.75	16.7	Nhì
140	000829	Nguyễn Thị Thanh	25	10	2005	THPT Hiệp Hòa số 4	Hiệp Hòa	GDCD	12.6	5.7	18.3	Nhì
141	000847	Dương Quang Huy	21	07	2005	THPT Hiệp Hòa số 4	Hiệp Hòa	GDCD	12.95	5.35	18.3	Nhì
142	000794	Nguyễn Thị Khánh Linh	02	02	2005	THPT Hiệp Hòa số 4	Hiệp Hòa	GDCD	12.6	5.5	18.1	Nhì
143	000659	Nguyễn Thùy Linh	25	05	2005	THPT Hiệp Hòa số 4	Hiệp Hòa	Lịch sử	13.65	3.75	17.4	Nhì
144	000689	Nguyễn Thị Thơm	15	04	2005	THPT Hiệp Hòa số 4	Hiệp Hòa	Lịch sử	13.3	3.5	16.8	Ba
145	000694	Nguyễn Thị Hòa	26	10	2005	THPT Hiệp Hòa số 4	Hiệp Hòa	Lịch sử	12.95	3	15.95	Khuyến khích
146	000933	Đặng Huyền Trang	24	06	2005	THPT Hiệp Hòa số 4	Hiệp Hòa	Ngữ văn		14.5	14.5	Ba
147	000713	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	21	11	2005	THPT Hiệp Hòa số 4	Hiệp Hòa	Sinh học	10.15	2.75	12.9	Khuyến khích
148	000989	Dương Đình Phúc	15	10	2006	THPT Hiệp Hòa số 4	Hiệp Hòa	Tin học		14.8	14.8	Khuyến khích
149	000996	Nguyễn Đình Huy	15	03	2006	THPT Hiệp Hòa số 4	Hiệp Hòa	Tin học		14	14	Khuyến khích
150	000966	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh	18	02	2005	THPT Hiệp Hòa số 4	Hiệp Hòa	Tiếng Anh	45	19	64	Khuyến khích
151	000929	Nguyễn Văn Vui	23	07	2005	THPT Hiệp Hòa số 4	Hiệp Hòa	Toán	10.85	3.75	14.6	Ba
152	000887	Thân Đức Biên	22	10	2005	THPT Hiệp Hòa số 4	Hiệp Hòa	Vật lí	7.7	4.5	12.2	Khuyến khích
153	000753	Vũ Thanh Xuân	08	10	2005	THPT Hiệp Hòa Số 5	Hiệp Hòa	Lịch sử	11.9	4.25	16.15	Khuyến khích
154	000724	Vũ Hồng Dinh	02	02	2005	THPT Hiệp Hòa Số 5	Hiệp Hòa	Lịch sử	12.95	2.65	15.6	Khuyến khích
155	001512	Hoàng Phương Thu	07	03	2005	THPT Lạng Giang số 1	Lạng Giang	Địa lí	12.95	3.25	16.2	Nhì
156	001539	Hà Thị Thu Vân	20	09	2005	THPT Lạng Giang số 1	Lạng Giang	Địa lí	12.95	2.75	15.7	Ba
157	001493	Nguyễn Thị Thanh Hương	30	07	2005	THPT Lạng Giang số 1	Lạng Giang	Địa lí	10.85	2.5	13.35	Khuyến khích
158	001280	Đỗ Ngọc ánh	22	03	2005	THPT Lạng Giang số 1	Lạng Giang	GDCD	12.25	4.15	16.4	Khuyến khích
159	001302	Trương Thùy Linh	04	02	2005	THPT Lạng Giang số 1	Lạng Giang	GDCD	12.6	3.8	16.4	Khuyến khích
160	001088	Nguyễn Vũ Phong	30	09	2005	THPT Lạng Giang số 1	Lạng Giang	Hóa học	13.3	4.625	17.925	Nhì
161	001064	Nguyễn Phi Hùng	18	11	2005	THPT Lạng Giang số 1	Lạng Giang	Hóa học	12.6	5.125	17.725	Nhì
162	001112	Mai Thùy Trang	16	09	2005	THPT Lạng Giang số 1	Lạng Giang	Hóa học	11.9	3.625	15.525	Ba

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh			Trường	Huyện	Môn thi	Điểm thi			Giải
			Ngày	Tháng	Năm				Trắc nghiệm	Tự luận/ TH máy tính	Tổng điểm	
163	001176	Đặng Thanh Huyền	05	04	2005	THPT Lạng Giang số 1	Lạng Giang	Lịch sử	13.3	4.75	18.05	Nhì
164	001152	Phan Thị Phương Anh	14	10	2005	THPT Lạng Giang số 1	Lạng Giang	Lịch sử	12.6	4	16.6	Ba
165	001200	Nguyễn Mỹ Duyên	22	12	2005	THPT Lạng Giang số 1	Lạng Giang	Lịch sử	12.25	3.75	16	Khuyến khích
166	001014	Phạm Thị Lan Anh	24	12	2005	THPT Lạng Giang số 1	Lạng Giang	Ngữ văn		15.25	15.25	Nhất
167	001368	Ngô Thị Hoa	26	10	2005	THPT Lạng Giang số 1	Lạng Giang	Ngữ văn		15.25	15.25	Nhất
168	001038	Vũ Thị Phương Anh	23	11	2005	THPT Lạng Giang số 1	Lạng Giang	Ngữ văn		14	14	Ba
169	001416	Hà Thị Hương	12	11	2005	THPT Lạng Giang số 1	Lạng Giang	Sinh học	13.3	3.875	17.175	Nhì
170	001440	Nguyễn Thị Xuân Mai	23	08	2005	THPT Lạng Giang số 1	Lạng Giang	Sinh học	12.6	4.125	16.725	Nhì
171	001398	Phạm Thế Duyệt	15	11	2005	THPT Lạng Giang số 1	Lạng Giang	Sinh học	11.9	4.125	16.025	Nhì
172	001806	Lê Mai Phương	09	02	2006	THPT Lạng Giang số 1	Lạng Giang	Tin học		13	13	Khuyến khích
173	001756	Nguyễn Quốc Thái	19	07	2005	THPT Lạng Giang số 1	Lạng Giang	Tiếng Anh	62	22	84	Nhất
174	001719	Lê Khánh Cường	06	11	2005	THPT Lạng Giang số 1	Lạng Giang	Tiếng Anh	61	17.5	78.5	Nhì
175	001738	Mai Phương Thảo	18	01	2005	THPT Lạng Giang số 1	Lạng Giang	Tiếng Anh	52	19	71	Ba
176	001080	Đỗ Thành Đạt	14	08	2005	THPT Lạng Giang số 1	Lạng Giang	Toán	11.2	3	14.2	Ba
177	001104	Đặng Ngọc Lan	21	01	2005	THPT Lạng Giang số 1	Lạng Giang	Toán	11.2	3	14.2	Ba
178	001464	Phạm Hồng Thái	22	09	2005	THPT Lạng Giang số 1	Lạng Giang	Toán	11.2	2	13.2	Khuyến khích
179	001146	Nguyễn Hoàng Nam	26	11	2005	THPT Lạng Giang số 1	Lạng Giang	Vật lí	11.2	4.5	15.7	Ba
180	001170	Lê Thị Phương Oanh	15	09	2005	THPT Lạng Giang số 1	Lạng Giang	Vật lí	10.85	4.5	15.35	Ba
181	001130	Đặng Phương Nam	21	02	2005	THPT Lạng Giang số 1	Lạng Giang	Vật lí	10.85	4.15	15	Ba
182	001550	Lê Thùy Hương	31	10	2005	THPT Lạng Giang số 2	Lạng Giang	Địa lí	12.6	3	15.6	Ba
183	001604	Chu Minh Quân	20	05	2005	THPT Lạng Giang số 2	Lạng Giang	Địa lí	12.6	2.75	15.35	Ba
184	001593	Nguyễn Thị Anh Thư	12	11	2005	THPT Lạng Giang số 2	Lạng Giang	Địa lí	11.2	2.5	13.7	Khuyến khích
185	001137	Trịnh Minh Đức	29	12	2005	THPT Lạng Giang số 2	Lạng Giang	Hóa học	13.3	1.875	15.175	Ba
186	001158	Vũ Văn Tiến	31	05	2005	THPT Lạng Giang số 2	Lạng Giang	Hóa học	12.25	1.5	13.75	Khuyến khích
187	001110	Hoàng Như Thịnh	13	10	2005	THPT Lạng Giang số 2	Lạng Giang	Lịch sử	14	4.65	18.65	Nhất
188	001086	Đỗ Thùy Trang	18	09	2005	THPT Lạng Giang số 2	Lạng Giang	Lịch sử	13.3	4.4	17.7	Nhì
189	001128	Lý Thị Thúy Liên	09	02	2005	THPT Lạng Giang số 2	Lạng Giang	Lịch sử	13.3	4.35	17.65	Nhì
190	001320	Mai Thị Ngọc Tâm	26	12	2005	THPT Lạng Giang số 2	Lạng Giang	Ngữ văn		15	15	Nhì
191	001296	Hoàng Triệu Linh	15	08	2005	THPT Lạng Giang số 2	Lạng Giang	Ngữ văn		14.5	14.5	Ba
192	001344	Cao Thị Thanh Trà	30	05	2005	THPT Lạng Giang số 2	Lạng Giang	Ngữ văn		14.25	14.25	Ba
193	001579	Đặng Thị Phương Linh	26	09	2005	THPT Lạng Giang số 2	Lạng Giang	Sinh học	12.25	3.125	15.375	Ba
194	001608	Hà Cao Thắng	06	03	2005	THPT Lạng Giang số 2	Lạng Giang	Sinh học	11.55	3.5	15.05	Ba
195	001848	Vũ Văn Thu	06	06	2006	THPT Lạng Giang số 2	Lạng Giang	Tin học		14.7	14.7	Khuyến khích
196	001808	Nguyễn Vũ Hoàng Anh	13	09	2006	THPT Lạng Giang số 2	Lạng Giang	Tin học		13.1	13.1	Khuyến khích
197	001744	Lưu Mai Phương	29	08	2005	THPT Lạng Giang số 2	Lạng Giang	Tiếng Anh	44	17	61	Khuyến khích
198	001725	Phan Mạnh Cường	19	03	2005	THPT Lạng Giang số 2	Lạng Giang	Tiếng Anh	49	11.5	60.5	Khuyến khích
199	001762	Đồng Hà Trang	24	02	2005	THPT Lạng Giang số 2	Lạng Giang	Tiếng Anh	43	13.5	56.5	Khuyến khích
200	001487	Nguyễn Thị Hồng ánh	29	08	2005	THPT Lạng Giang số 2	Lạng Giang	Toán	10.85	5	15.85	Nhì
201	001516	Đồng Bá Vũ	24	01	2005	THPT Lạng Giang số 2	Lạng Giang	Toán	10.15	5	15.15	Nhì
202	001533	Quách Thị Thùy Linh	16	02	2005	THPT Lạng Giang số 2	Lạng Giang	Toán	10.15	3.25	13.4	Khuyến khích
203	001230	Nguyễn Trung Quân	29	04	2005	THPT Lạng Giang số 2	Lạng Giang	Vật lí	11.55	5	16.55	Nhì
204	001194	Nguyễn Thị Hồng	03	04	2005	THPT Lạng Giang số 2	Lạng Giang	Vật lí	11.55	3.75	15.3	Ba

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh			Trường	Huyện	Môn thi	Điểm thi			Giải
			Ngày	Tháng	Năm				Trắc nghiệm	Tự luận/ TH máy tính	Tổng điểm	
205	001248	Quách Như Thành	06	12	2005	THPT Lạng Giang số 2	Lạng Giang	Vật lí	9.45	4.25	13.7	Khuyến khích
206	001674	Bùi Thị Minh Thu	27	08	2005	THPT Lạng Giang số 3	Lạng Giang	Địa lí	12.95	1.5	14.45	Khuyến khích
207	001651	Ninh Thị Quỳnh	24	06	2005	THPT Lạng Giang số 3	Lạng Giang	Địa lí	12.25	1.75	14	Khuyến khích
208	001627	Nguyễn Thị Linh Anh	31	12	2005	THPT Lạng Giang số 3	Lạng Giang	Địa lí	11.2	2	13.2	Khuyến khích
209	001422	Nguyễn Thị Giang	26	06	2005	THPT Lạng Giang số 3	Lạng Giang	GDCD	11.9	5.35	17.25	Ba
210	001446	Trần Thị Bảo Giang	22	01	2005	THPT Lạng Giang số 3	Lạng Giang	GDCD	11.55	5.25	16.8	Ba
211	001470	Trần Thị Diệu Linh	03	07	2005	THPT Lạng Giang số 3	Lạng Giang	GDCD	11.9	4.8	16.7	Ba
212	001232	Mạc Hải Nam	17	04	2005	THPT Lạng Giang số 3	Lạng Giang	Hóa học	10.15	3.375	13.525	Khuyến khích
213	001256	Vũ Thị Thu Thủy	04	07	2005	THPT Lạng Giang số 3	Lạng Giang	Hóa học	8.75	3	11.75	Khuyến khích
214	001062	Nguyễn Quang Duy	14	09	2005	THPT Lạng Giang số 3	Lạng Giang	Lịch sử	14	4	18	Nhì
215	001040	Nguyễn Thị Phương Thảo	08	08	2005	THPT Lạng Giang số 3	Lạng Giang	Lịch sử	11.9	3.25	15.15	Khuyến khích
216	001262	Trần Thị Hà Linh	14	09	2005	THPT Lạng Giang số 3	Lạng Giang	Ngữ văn		14.75	14.75	Nhì
217	001278	Bùi Thu Hà	20	09	2005	THPT Lạng Giang số 3	Lạng Giang	Ngữ văn		14.75	14.75	Nhì
218	001224	Nguyễn Thị Thanh Thảo	20	12	2005	THPT Lạng Giang số 3	Lạng Giang	Ngữ văn		13.5	13.5	Khuyến khích
219	001678	Nguyễn Thị Mai	24	10	2005	THPT Lạng Giang số 3	Lạng Giang	Sinh học	11.9	2.725	14.625	Ba
220	001730	Lê Tuấn Anh	11	05	2005	THPT Lạng Giang số 3	Lạng Giang	Tiếng Anh	47	12	59	Khuyến khích
221	001048	Dương Thị Ngọc Bích	22	09	2005	THPT Lạng Giang số 3	Lạng Giang	Toán	10.5	4.75	15.25	Nhì
222	001056	Trần Văn Hậu	20	06	2005	THPT Lạng Giang số 3	Lạng Giang	Toán	9.45	4.75	14.2	Ba
223	001008	Đàm Văn Đỗ	22	07	2005	THPT Lạng Giang số 3	Lạng Giang	Toán	10.15	3.75	13.9	Ba
224	001314	Nguyễn Đình Trà	23	11	2005	THPT Lạng Giang số 3	Lạng Giang	Vật lí	12.6	5.25	17.85	Nhì
225	001272	Giáp Nguyễn Linh Chi	22	08	2005	THPT Lạng Giang số 3	Lạng Giang	Vật lí	8.4	5	13.4	Khuyến khích
226	001290	Nguyễn Ninh Diệu	04	09	2005	THPT Lạng Giang số 3	Lạng Giang	Vật lí	8.05	4.5	12.55	Khuyến khích
227	001002	Phạm Thị Hoa	31	03	2005	THPT Cẩm Lý	Lục Nam	Địa lí	12.25	1.5	13.75	Khuyến khích
228	001179	Ngô Thị Hiền Hòa	9	07	2005	THPT Cẩm Lý	Lục Nam	GDCD	11.2	4.95	16.15	Khuyến khích
229	001212	Phạm Hải Yến	3	12	2005	THPT Cẩm Lý	Lục Nam	GDCD	11.9	3.8	15.7	Khuyến khích
230	001310	Trần Đức Đạt	1	10	2005	THPT Cẩm Lý	Lục Nam	Hóa học	13.65	4.375	18.025	Nhì
231	001334	Trần Trọng Bảo	26	12	2005	THPT Cẩm Lý	Lục Nam	Hóa học	10.15	4.25	14.4	Ba
232	001251	Bùi Thị Ngọc Anh	5	08	2005	THPT Cẩm Lý	Lục Nam	Lịch sử	12.25	3.9	16.15	Khuyến khích
233	001118	Trịnh Ngọc ánh	6	05	2005	THPT Cẩm Lý	Lục Nam	Ngữ văn		12.5	12.5	Khuyến khích
234	001332	Vũ Trí Sơn	28	08	2005	THPT Cẩm Lý	Lục Nam	Sinh học	10.85	2.625	13.475	Khuyến khích
235	001825	Vũ Yến Linh	23	11	2006	THPT Cẩm Lý	Lục Nam	Tin học		15.2	15.2	Khuyến khích
236	001812	Nguyễn Chi Hải	2	10	2006	THPT Cẩm Lý	Lục Nam	Tin học		14.3	14.3	Khuyến khích
237	001720	Phạm Minh Hiếu	2	04	2005	THPT Cẩm Lý	Lục Nam	Tiếng Anh	48	16.5	64.5	Khuyến khích
238	001347	Vũ Trí Thuận	7	01	2005	THPT Cẩm Lý	Lục Nam	Toán	9.8	1.75	11.55	Khuyến khích
239	001356	Nguyễn Đức Tâm	28	01	2005	THPT Cẩm Lý	Lục Nam	Vật lí	10.5	4.75	15.25	Ba
240	001122	Tạ Thị Vân	03	01	2005	THPT Lục Nam	Lục Nam	Địa lí	12.6	2.25	14.85	Ba
241	001116	Nguyễn Ngọc Huyền	04	6	2005	THPT Lục Nam	Lục Nam	Địa lí	12.25	2.5	14.75	Khuyến khích
242	001074	Nguyễn Kim Huệ	16	09	2005	THPT Lục Nam	Lục Nam	Địa lí	12.25	1.5	13.75	Khuyến khích
243	001227	Nguyễn Thu Hà	20	09	2005	THPT Lục Nam	Lục Nam	GDCD	12.25	4.45	16.7	Ba
244	001022	Nguyễn Tuyết Yến Nhi	30	10	2005	THPT Lục Nam	Lục Nam	GDCD	11.9	4.55	16.45	Khuyến khích
245	001400	Lê Minh Hiếu	08	6	2005	THPT Lục Nam	Lục Nam	Hóa học	12.95	3.875	16.825	Nhì
246	001362	Nguyễn Ngọc Diệp	19	10	2005	THPT Lục Nam	Lục Nam	Hóa học	11.2	2.75	13.95	Khuyến khích

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh			Trường	Huyện	Môn thi	Điểm thi			Giải
			Ngày	Tháng	Năm				Trắc nghiệm	Tự luận/ TH máy tính	Tổng điểm	
247	001427	Nguyễn Chí Khanh	19	04	2005	THPT Lục Nam	Lục Nam	Hóa học	10.15	3.375	13.525	Khuyến khích
248	001338	Nguyễn Thị Thùy Ninh	28	12	2005	THPT Lục Nam	Lục Nam	Lịch sử	11.9	3.9	15.8	Khuyến khích
249	001142	Nguyễn Thị Phương Nga	23	07	2005	THPT Lục Nam	Lục Nam	Ngữ văn		14	14	Ba
250	001504	Trần Nam Phương	20	07	2005	THPT Lục Nam	Lục Nam	Ngữ văn		13.25	13.25	Khuyến khích
251	001035	Nguyễn Thị Kim ánh	05	11	2005	THPT Lục Nam	Lục Nam	Sinh học	11.2	2.75	13.95	Khuyến khích
252	001059	Hoàng Đông Hải	17	12	2005	THPT Lục Nam	Lục Nam	Sinh học	10.85	2.975	13.825	Khuyến khích
253	001083	Vũ Thị Như ý	16	07	2005	THPT Lục Nam	Lục Nam	Sinh học	10.85	2.875	13.725	Khuyến khích
254	001814	Ngô Minh Hiếu	10	04	2006	THPT Lục Nam	Lục Nam	Tin học		17.6	17.6	Nhì
255	001828	Tăng Toàn Thắng	12	04	2006	THPT Lục Nam	Lục Nam	Tin học		16.1	16.1	Ba
256	001842	Trương Trung Nguyên	12	07	2006	THPT Lục Nam	Lục Nam	Tin học		16	16	Ba
257	001750	Lương Thu Phương	19	08	2005	THPT Lục Nam	Lục Nam	Tiếng Anh	59	22.5	81.5	Nhì
258	001726	Đào Quang Minh	11	12	2005	THPT Lục Nam	Lục Nam	Tiếng Anh	49	16.5	65.5	Ba
259	001758	Nguyễn Ngọc Lan	02	02	2005	THPT Lục Nam	Lục Nam	Tiếng Anh	46	16.5	62.5	Khuyến khích
260	001419	Đoàn Duy Hưng	16	11	2005	THPT Lục Nam	Lục Nam	Toán	10.5	5.25	15.75	Nhì
261	001443	Nguyễn Minh Quân	27	08	2005	THPT Lục Nam	Lục Nam	Toán	11.2	2.75	13.95	Ba
262	001395	Nguyễn Hoàng Huy	26	10	2005	THPT Lục Nam	Lục Nam	Toán	10.5	3	13.5	Khuyến khích
263	001663	Phan Thị Ngọc Mai	26	10	2005	THPT Lục Nam	Lục Nam	Vật lí	9.8	3.5	13.3	Khuyến khích
264	001524	Mạc Trung Dũng	29	08	2005	THPT Lục Nam	Lục Nam	Vật lí	7.7	4.5	12.2	Khuyến khích
265	001639	Vũ Thái Đức	11	07	2005	THPT Lục Nam	Lục Nam	Vật lí	8.4	3.75	12.15	Khuyến khích
266	001190	Hoàng Thị Như Quỳnh	30	01	2005	THPT Phương Sơn	Lục Nam	Địa lí	11.9	3	14.9	Ba
267	001166	Dương Thị Yến Nhi	19	04	2005	THPT Phương Sơn	Lục Nam	Địa lí	10.85	3.75	14.6	Khuyến khích
268	001481	Đỗ Thị Văn Anh	05	10	2005	THPT Phương Sơn	Lục Nam	GDCD	11.9	5.1	17	Ba
269	001510	Ngô Thị Thu Hiền	02	09	2005	THPT Phương Sơn	Lục Nam	GDCD	11.2	4.95	16.15	Khuyến khích
270	001527	Phùng Thị Hằng	06	09	2005	THPT Phương Sơn	Lục Nam	GDCD	10.85	4.25	15.1	Khuyến khích
271	001501	Nguyễn Văn Tuyển	15	08	2005	THPT Phương Sơn	Lục Nam	Hóa học	10.15	2.75	12.9	Khuyến khích
272	001458	Dương Việt Hoàng	22	05	2005	THPT Phương Sơn	Lục Nam	Hóa học	10.5	1.75	12.25	Khuyến khích
273	001406	Đỗ Thị Hồng	07	10	2005	THPT Phương Sơn	Lục Nam	Lịch sử	12.6	3.5	16.1	Khuyến khích
274	001373	Hoàng Hiền Thanh	10	01	2005	THPT Phương Sơn	Lục Nam	Lịch sử	13.3	2.75	16.05	Khuyến khích
275	001585	Trần Thị Thảo Vân	21	05	2005	THPT Phương Sơn	Lục Nam	Ngữ văn		13.5	13.5	Khuyến khích
276	001558	Ngô Ngọc Anh	01	09	2005	THPT Phương Sơn	Lục Nam	Ngữ văn		13.25	13.25	Khuyến khích
277	001107	Đỗ Thị Thục Hiền	13	05	2005	THPT Phương Sơn	Lục Nam	Sinh học	11.2	2.875	14.075	Khuyến khích
278	001140	Ngô Xuân Trường	02	07	2005	THPT Phương Sơn	Lục Nam	Sinh học	10.15	2.625	12.775	Khuyến khích
279	001816	Tăng Công Thành	04	08	2006	THPT Phương Sơn	Lục Nam	Tin học		17.5	17.5	Nhì
280	001837	Nguyễn Tiến Quang	11	10	2006	THPT Phương Sơn	Lục Nam	Tin học		16	16	Ba
281	001854	Nguyễn Ngọc Thắng	08	07	2006	THPT Phương Sơn	Lục Nam	Tin học		15.1	15.1	Khuyến khích
282	001764	Dương Hồng Ngọc	09	06	2005	THPT Phương Sơn	Lục Nam	Tiếng Anh	49	15	64	Khuyến khích
283	001567	Trương Trọng Đức	18	04	2005	THPT Phương Sơn	Lục Nam	Toán	10.85	3.75	14.6	Ba
284	001577	Nguyễn Thị Phương Thảo	28	06	2005	THPT Phương Sơn	Lục Nam	Toán	9.1	2.75	11.85	Khuyến khích
285	001616	Hoàng Bình Giang	11	12	2005	THPT Phương Sơn	Lục Nam	Toán	8.75	2.75	11.5	Khuyến khích
286	001044	Nguyễn Minh Tiến	13	02	2005	THPT Phương Sơn	Lục Nam	Vật lí	10.5	4.5	15	Ba
287	001020	Nguyễn Ngọc Bích	02	11	2005	THPT Phương Sơn	Lục Nam	Vật lí	7.7	4.75	12.45	Khuyến khích
288	001068	Chu Thanh Tùng	02	12	2005	THPT Phương Sơn	Lục Nam	Vật lí	8.05	4.25	12.3	Khuyến khích

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh			Trường	Huyện	Môn thi	Điểm thi			Giải
			Ngày	Tháng	Năm				Trắc nghiệm	Tự luận/ TH máy tính	Tổng điểm	
289	001218	Lê Thị Kiều	12	10	2005	THPT Tứ Sơn	Lục Nam	Địa lí	12.6	1.75	14.35	Khuyến khích
290	001573	Vũ Thị Hào	01	11	2005	THPT Tứ Sơn	Lục Nam	GDCD	12.6	5.2	17.8	Nhì
291	001602	Bùi Đình Trọng	28	01	2005	THPT Tứ Sơn	Lục Nam	GDCD	12.6	5	17.6	Nhì
292	001037	Nguyễn Hoàng Dương	02	08	2005	THPT Tứ Sơn	Lục Nam	Hóa học	12.6	2.375	14.975	Ba
293	001547	Bùi Văn Vinh	20	05	2005	THPT Tứ Sơn	Lục Nam	Hóa học	12.25	2.625	14.875	Ba
294	001011	Trương Thị Giang	08	02	2005	THPT Tứ Sơn	Lục Nam	Hóa học	9.8	1.875	11.675	Khuyến khích
295	001490	Nguyễn Thị Hiền	10	11	2005	THPT Tứ Sơn	Lục Nam	Lịch sử	11.55	4.15	15.7	Khuyến khích
296	001626	Nguyễn Thị Thúy Nga	07	10	2005	THPT Tứ Sơn	Lục Nam	Ngữ văn		13.5	13.5	Khuyến khích
297	001660	Trịnh Thị Thu	1	6	2005	THPT Tứ Sơn	Lục Nam	Ngữ văn		13.5	13.5	Khuyến khích
298	001675	Ninh Thị Mai Linh	23	6	2005	THPT Tứ Sơn	Lục Nam	Ngữ văn		12.25	12.25	Khuyến khích
299	001188	Trần Thị Anh Thơ	13	09	2005	THPT Tứ Sơn	Lục Nam	Sinh học	11.2	2.975	14.175	Khuyến khích
300	001275	Lương Thị Nhân	04	06	2005	THPT Tứ Sơn	Lục Nam	Sinh học	11.55	1.975	13.525	Khuyến khích
301	001818	Lưu Hoài Sơn	07	05	2006	THPT Tứ Sơn	Lục Nam	Tin học		14.9	14.9	Khuyến khích
302	001830	Nguyễn Thị Thanh Thanh	18	05	2006	THPT Tứ Sơn	Lục Nam	Tin học		12.8	12.8	Khuyến khích
303	001734	Nguyễn Hoàng Diệu Thảo	19	08	2005	THPT Tứ Sơn	Lục Nam	Tiếng Anh	44	16.5	60.5	Khuyến khích
304	001754	La Huyền My	31	10	2005	THPT Tứ Sơn	Lục Nam	Tiếng Anh	43	16.5	59.5	Khuyến khích
305	001097	Tống Văn Hợp	6	07	2005	THPT Tứ Sơn	Lục Nam	Vật lí	10.85	4.5	15.35	Ba
306	000099	Ma Thị Vững	08	07	2005	PTDINT Lục Ngạn	Lục Ngạn	Địa lí	11.2	3.25	14.45	Khuyến khích
307	000048	Lưu Thị Oanh	03	09	2005	PTDINT Lục Ngạn	Lục Ngạn	GDCD	10.85	4.25	15.1	Khuyến khích
308	000143	Cao Thị Bảo Thắm	19	09	2005	PTDINT Lục Ngạn	Lục Ngạn	Ngữ văn		13.75	13.75	Ba
309	000302	Bùi Tuệ Tuệ	16	11	2005	PTDINT Lục Ngạn	Lục Ngạn	Tiếng Anh	49	13	62	Khuyến khích
310	000194	Nguyễn Diệu Hương	17	09	2005	THPT Lục Ngạn số 1	Lục Ngạn	Địa lí	12.95	2.5	15.45	Ba
311	000254	Đào Thu Hằng	31	01	2005	THPT Lục Ngạn số 1	Lục Ngạn	Địa lí	12.6	2.25	14.85	Ba
312	000220	Đào Thu Hà	08	11	2005	THPT Lục Ngạn số 1	Lục Ngạn	Địa lí	10.85	2.5	13.35	Khuyến khích
313	000140	Vì Thị Dung	06	04	2005	THPT Lục Ngạn số 1	Lục Ngạn	GDCD	11.55	4.5	16.05	Khuyến khích
314	000094	Vũ Thị Lan Anh	13	12	2005	THPT Lục Ngạn số 1	Lục Ngạn	GDCD	11.2	4.3	15.5	Khuyến khích
315	000071	Hà Yến Nhi	18	12	2005	THPT Lục Ngạn số 1	Lục Ngạn	GDCD	10.85	4.2	15.05	Khuyến khích
316	000008	Lý Minh Hiệp	25	07	2005	THPT Lục Ngạn số 1	Lục Ngạn	Hóa học	11.55	3.25	14.8	Ba
317	000122	Mai Xuân Vinh	04	05	2005	THPT Lục Ngạn số 1	Lục Ngạn	Hóa học	11.55	2.75	14.3	Ba
318	000030	Nguyễn Hồng Hoan	25	01	2005	THPT Lục Ngạn số 1	Lục Ngạn	Hóa học	10.85	3	13.85	Khuyến khích
319	000074	Trần Thị Thu Huyền	09	06	2005	THPT Lục Ngạn số 1	Lục Ngạn	Lịch sử	13.3	3.75	17.05	Ba
320	000119	Hoàng Xuân Trường	01	09	2005	THPT Lục Ngạn số 1	Lục Ngạn	Lịch sử	11.9	3.25	15.15	Khuyến khích
321	000028	Nguyễn Thị Thu	24	09	2005	THPT Lục Ngạn số 1	Lục Ngạn	Ngữ văn		14.75	14.75	Nhì
322	000077	Lại Thái Hà	15	01	2005	THPT Lục Ngạn số 1	Lục Ngạn	Ngữ văn		14.5	14.5	Ba
323	000057	Hoàng Diệp Anh	16	04	2005	THPT Lục Ngạn số 1	Lục Ngạn	Ngữ văn		13.5	13.5	Khuyến khích
324	000159	Nguyễn Ngọc Bách	09	11	2005	THPT Lục Ngạn số 1	Lục Ngạn	Sinh học	12.25	3.25	15.5	Ba
325	000174	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	13	03	2005	THPT Lục Ngạn số 1	Lục Ngạn	Sinh học	11.9	3.125	15.025	Ba
326	000108	Cao Anh Thư	15	12	2005	THPT Lục Ngạn số 1	Lục Ngạn	Sinh học	11.2	3.25	14.45	Ba
327	000305	Lý Thu Thảo	01	02	2006	THPT Lục Ngạn số 1	Lục Ngạn	Tin học		17.1	17.1	Nhì
328	000309	Vì Văn Quyển	15	01	2006	THPT Lục Ngạn số 1	Lục Ngạn	Tin học		17.1	17.1	Nhì
329	000314	Vũ Thị Hợp	09	02	2006	THPT Lục Ngạn số 1	Lục Ngạn	Tin học		15.9	15.9	Ba
330	000296	Thân Mai Linh	02	04	2005	THPT Lục Ngạn số 1	Lục Ngạn	Tiếng Anh	53	17	70	Ba

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh			Trường	Huyện	Môn thi	Điểm thi			Giải
			Ngày	Tháng	Năm				Trắc nghiệm	Tự luận/ TH máy tính	Tổng điểm	
331	000290	Nguyễn Diệu Anh	18	11	2005	THPT Lục Ngạn số 1	Lục Ngạn	Tiếng Anh	50	19.5	69.5	Ba
332	000298	Hoàng Minh Thư	29	05	2005	THPT Lục Ngạn số 1	Lục Ngạn	Tiếng Anh	43	14	57	Khuyến khích
333	000061	Nguyễn Trọng Hiệp	27	10	2005	THPT Lục Ngạn số 1	Lục Ngạn	Toán	10.5	4.25	14.75	Ba
334	000043	Nguyễn Phương Anh	24	10	2005	THPT Lục Ngạn số 1	Lục Ngạn	Toán	11.2	3.25	14.45	Ba
335	000137	Nguyễn Ngọc Hà	09	04	2005	THPT Lục Ngạn số 1	Lục Ngạn	Toán	10.85	2.75	13.6	Ba
336	000063	Nguyễn Sỹ Bình	29	09	2005	THPT Lục Ngạn số 1	Lục Ngạn	Vật lí	11.55	3.75	15.3	Ba
337	000231	Lý Thị Chuyên	08	04	2005	THPT Lục Ngạn số 2	Lục Ngạn	Địa lí	13.65	3.25	16.9	Nhì
338	000001	Vương Thị Mừng	01	06	2005	THPT Lục Ngạn số 2	Lục Ngạn	Địa lí	11.9	2.5	14.4	Khuyến khích
339	000208	Bùi Thị Như	07	04	2005	THPT Lục Ngạn số 2	Lục Ngạn	Địa lí	11.2	2.75	13.95	Khuyến khích
340	000232	Nguyễn Thị Châm	02	09	2005	THPT Lục Ngạn số 2	Lục Ngạn	GDCD	12.6	5.65	18.25	Nhì
341	000263	Bàn Thị Thùy Linh	14	01	2005	THPT Lục Ngạn số 2	Lục Ngạn	GDCD	11.55	5.65	17.2	Ba
342	000186	Nguyễn Thị Phương Thảo	21	02	2005	THPT Lục Ngạn số 2	Lục Ngạn	GDCD	12.25	4.6	16.85	Ba
343	000142	Lãnh Ngọc Khánh	02	09	2005	THPT Lục Ngạn số 2	Lục Ngạn	Hóa học	12.6	2	14.6	Ba
344	000165	Chu Minh Khương	24	03	2005	THPT Lục Ngạn số 2	Lục Ngạn	Hóa học	11.2	2.75	13.95	Khuyến khích
345	000027	Số Ngọc Lan	22	05	2005	THPT Lục Ngạn số 2	Lục Ngạn	Lịch sử	13.3	4.25	17.55	Nhì
346	000240	Dương Hương Dịu	07	05	2005	THPT Lục Ngạn số 2	Lục Ngạn	Lịch sử	12.25	4.3	16.55	Khuyến khích
347	000203	Trần Thu Phương	05	06	2005	THPT Lục Ngạn số 2	Lục Ngạn	Lịch sử	12.25	3.5	15.75	Khuyến khích
348	000260	Lãnh Thị Thanh Mến	13	02	2005	THPT Lục Ngạn số 2	Lục Ngạn	Ngữ văn		13.25	13.25	Khuyến khích
349	000212	Trần Thị Trà Mi	11	10	2005	THPT Lục Ngạn số 2	Lục Ngạn	Ngữ văn		12.5	12.5	Khuyến khích
350	000036	Bùi Thị Ngọc Linh	15	03	2005	THPT Lục Ngạn số 2	Lục Ngạn	Sinh học	11.55	2.5	14.05	Khuyến khích
351	000123	Từ Thị ánh Tuyết	04	12	2005	THPT Lục Ngạn số 2	Lục Ngạn	Sinh học	10.85	2.25	13.1	Khuyến khích
352	000079	Thân Thị Nga	10	12	2005	THPT Lục Ngạn số 2	Lục Ngạn	Sinh học	10.15	2.625	12.775	Khuyến khích
353	000315	Thìn Thị Thúy	15	04	2006	THPT Lục Ngạn số 2	Lục Ngạn	Tin học		16.1	16.1	Ba
354	000310	Trần Hoàng Hà	02	09	2006	THPT Lục Ngạn số 2	Lục Ngạn	Tin học		14.2	14.2	Khuyến khích
355	000097	Giang Thị Ngọc Trúc	12	11	2005	THPT Lục Ngạn số 2	Lục Ngạn	Toán	9.1	2.75	11.85	Khuyến khích
356	000076	Bùi Duy Hiếu	05	07	2005	THPT Lục Ngạn số 2	Lục Ngạn	Vật lí	10.5	4.15	14.65	Khuyến khích
357	000215	Hứa Văn Bảy	16	01	2005	THPT Lục Ngạn số 2	Lục Ngạn	Vật lí	8.75	4.25	13	Khuyến khích
358	000168	Hoàng Văn Nghiêm	23	10	2005	THPT Lục Ngạn số 2	Lục Ngạn	Vật lí	8.4	4.25	12.65	Khuyến khích
359	000185	Đoàn Thị Thúy Hiền	28	02	2005	THPT Lục Ngạn số 3	Lục Ngạn	Địa lí	12.95	2.5	15.45	Ba
360	000162	Vì Thị Mười Sinh	10	03	2005	THPT Lục Ngạn số 3	Lục Ngạn	Địa lí	12.25	2.25	14.5	Khuyến khích
361	000209	Trần Thu Hương	22	01	2005	THPT Lục Ngạn số 3	Lục Ngạn	GDCD	11.55	5.2	16.75	Ba
362	000196	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	08	05	2005	THPT Lục Ngạn số 3	Lục Ngạn	GDCD	10.85	4.9	15.75	Khuyến khích
363	000190	Nguyễn Thị Hương Trà	21	09	2005	THPT Lục Ngạn số 3	Lục Ngạn	Hóa học	9.1	3.125	12.225	Khuyến khích
364	000258	Hồ Thị Hồng Nhung	12	11	2005	THPT Lục Ngạn số 3	Lục Ngạn	Lịch sử	13.3	4.25	17.55	Nhì
365	000211	Nguyễn Thị Huyền	11	11	2005	THPT Lục Ngạn số 3	Lục Ngạn	Lịch sử	12.95	4.45	17.4	Nhì
366	000246	Lê Ngọc Trà	15	10	2005	THPT Lục Ngạn số 3	Lục Ngạn	Lịch sử	12.95	4.25	17.2	Ba
367	000237	Hồ Thị ánh	11	08	2005	THPT Lục Ngạn số 3	Lục Ngạn	Ngữ văn		12.75	12.75	Khuyến khích
368	000014	Hà Phương Thảo	08	04	2005	THPT Lục Ngạn số 3	Lục Ngạn	Sinh học	11.9	2.75	14.65	Ba
369	000059	Hà Thị Thùy Linh	17	01	2005	THPT Lục Ngạn số 3	Lục Ngạn	Sinh học	11.55	2.475	14.025	Khuyến khích
370	000307	Chu Thành Nam	03	09	2006	THPT Lục Ngạn số 3	Lục Ngạn	Tin học		14	14	Khuyến khích
371	000311	Nguyễn Thị Thùy Anh	24	01	2006	THPT Lục Ngạn số 3	Lục Ngạn	Tin học		14	14	Khuyến khích
372	000300	Lê Trần Trọng Đạt	28	11	2005	THPT Lục Ngạn số 3	Lục Ngạn	Tiếng Anh	54	15	69	Ba

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh			Trường	Huyện	Môn thi	Điểm thi			Giải
			Ngày	Tháng	Năm				Trắc nghiệm	Tự luận/ TH máy tính	Tổng điểm	
373	000294	Tạ Thị Tú Uyên	15	01	2005	THPT Lục Ngạn số 3	Lục Ngạn	Tiếng Anh	42	17.5	59.5	Khuyến khích
374	000198	Vũ Thị Hương Lan	14	11	2005	THPT Lục Ngạn số 3	Lục Ngạn	Toán	10.5	4	14.5	Ba
375	000085	Lưu Đức Anh	12	11	2005	THPT Lục Ngạn số 3	Lục Ngạn	Toán	10.5	2.25	12.75	Khuyến khích
376	000106	Đinh Hữu Mạnh	23	01	2005	THPT Lục Ngạn số 3	Lục Ngạn	Vật lí	11.2	5	16.2	Ba
377	000023	Vũ Tuấn Anh	14	03	2005	THPT Lục Ngạn số 3	Lục Ngạn	Vật lí	9.8	5.25	15.05	Ba
378	000238	Trần Châu Long	30	12	2005	THPT Lục Ngạn số 3	Lục Ngạn	Vật lí	9.8	4.5	14.3	Khuyến khích
379	000139	Lăng Thị Thư	08	08	2005	THPT Lục Ngạn số 4	Lục Ngạn	Địa lí	11.2	2.25	13.45	Khuyến khích
380	000070	Nguyễn Thị Thảo	28	07	2005	THPT Lục Ngạn số 4	Lục Ngạn	Địa lí	11.9	1	12.9	Khuyến khích
381	000269	Lăng Thị Bé Ly	08	07	2005	THPT Lục Ngạn số 4	Lục Ngạn	GDCD	11.55	4	15.55	Khuyến khích
382	000025	Hoàng Thị Hương	17	07	2005	THPT Lục Ngạn số 4	Lục Ngạn	GDCD	10.5	4.7	15.2	Khuyến khích
383	000004	Lã Thị Hà	07	10	2005	THPT Lục Ngạn số 4	Lục Ngạn	Lịch sử	12.95	4.25	17.2	Ba
384	000096	Nguyễn Thị Huyền Trang	06	11	2005	THPT Lục Ngạn số 4	Lục Ngạn	Ngữ văn		12.5	12.5	Khuyến khích
385	000318	Vi Tuấn Hùng	12	07	2006	THPT Lục Ngạn số 4	Lục Ngạn	Tin học		12.8	12.8	Khuyến khích
386	000200	Vi Thị Hoài	19	09	2005	PT DTNT Sơn Động	Sơn Động	Địa lí	11.2	2	13.2	Khuyến khích
387	000273	Lăng Yến Nhi	21	08	2005	PT DTNT Sơn Động	Sơn Động	Ngữ văn		13.5	13.5	Khuyến khích
388	000151	Trương Văn Việt	23	11	2005	PT DTNT Sơn Động	Sơn Động	Vật lí	8.4	3.75	12.15	Khuyến khích
389	000067	Nguyễn Thị Thảo	28	01	2005	THPT Sơn Động số 1	Sơn Động	Địa lí	11.55	2.25	13.8	Khuyến khích
390	000038	Hoàng Bích Loan	30	10	2005	THPT Sơn Động số 1	Sơn Động	Địa lí	11.2	2.25	13.45	Khuyến khích
391	000248	Ngọc Thị Hằng	30	06	2005	THPT Sơn Động số 1	Sơn Động	GDCD	11.55	4.65	16.2	Khuyến khích
392	000042	Nguyễn Công Minh	21	10	2005	THPT Sơn Động số 1	Sơn Động	Hóa học	9.45	2.25	11.7	Khuyến khích
393	000181	Lương Thị Bích Phượng	14	03	2005	THPT Sơn Động số 1	Sơn Động	Lịch sử	12.25	3.5	15.75	Khuyến khích
394	000161	Lý Thị Hồng Loan	21	12	2005	THPT Sơn Động số 1	Sơn Động	Lịch sử	12.25	2.75	15	Khuyến khích
395	000112	Nguyễn Thị Thùy Linh	09	01	2005	THPT Sơn Động số 1	Sơn Động	Ngữ văn		14	14	Ba
396	000032	Đào Thanh Loan	26	05	2005	THPT Sơn Động số 1	Sơn Động	Ngữ văn		13	13	Khuyến khích
397	000264	Nông Thị Ngọc Huyền	26	10	2005	THPT Sơn Động số 1	Sơn Động	Sinh học	11.2	2.125	13.325	Khuyến khích
398	000291	Nguyễn Thanh Bảo	25	04	2005	THPT Sơn Động số 1	Sơn Động	Tiếng Anh	48	8.5	56.5	Khuyến khích
399	000275	Giáp Hải Long	15	07	2005	THPT Sơn Động số 1	Sơn Động	Toán	11.2	4.5	15.7	Nhì
400	000244	Nguyễn Mai Trang	10	11	2005	THPT Sơn Động số 1	Sơn Động	Toán	10.85	2.25	13.1	Khuyến khích
401	000006	Hoàng Ngọc Thảo Linh	02	11	2005	THPT Sơn Động số 1	Sơn Động	Toán	10.15	2.25	12.4	Khuyến khích
402	000153	Hoàng Thị Giang	26	09	2005	THPT Sơn Động số 2	Sơn Động	Địa lí	11.2	1.5	12.7	Khuyến khích
403	000110	Lâm Thị Quỳnh	16	01	2005	THPT Sơn Động số 2	Sơn Động	GDCD	11.9	4.85	16.75	Ba
404	000127	Nguyễn Thị Hồng Nhung	22	10	2005	THPT Sơn Động số 2	Sơn Động	Lịch sử	12.25	3.25	15.5	Khuyến khích
405	000135	Ngô Thị Huyền Diệu	10	04	2005	THPT Sơn Động số 2	Sơn Động	Ngữ văn		12.25	12.25	Khuyến khích
406	000012	Nguyễn Thị Uyên	17	01	2005	THPT Sơn Động số 3	Sơn Động	GDCD	11.55	3.4	14.95	Khuyến khích
407	000218	Bàn Thị Hoa	24	11	2005	THPT Sơn Động số 3	Sơn Động	Ngữ văn		12.25	12.25	Khuyến khích
408	000205	Hà Thị Dung	12	01	2005	THPT Sơn Động số 3	Sơn Động	Ngữ văn		12	12	Khuyến khích
409	000229	Nguyễn Phương Uyên	20	11	2005	THPT Sơn Động số 3	Sơn Động	Sinh học	11.2	1.975	13.175	Khuyến khích
410	000319	Hoàng Văn Kiên	13	02	2006	THPT Sơn Động số 3	Sơn Động	Tin học		15.8	15.8	Ba
411	000366	Nguyễn Đặng Sáng	04	03	2005	THPT Nhã Nam	Tân Yên	Địa lí	11.55	2.75	14.3	Khuyến khích
412	000458	Nguyễn Ngọc Anh	16	01	2005	THPT Nhã Nam	Tân Yên	Địa lí	12.6	1.5	14.1	Khuyến khích
413	000529	Trần Thị Thanh Nhã	29	08	2005	THPT Nhã Nam	Tân Yên	GDCD	11.9	5.1	17	Ba
414	000464	Tạ Thị Hương	17	09	2005	THPT Nhã Nam	Tân Yên	GDCD	11.55	4.65	16.2	Khuyến khích

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh			Trường	Huyện	Môn thi	Điểm thi			Giải
			Ngày	Tháng	Năm				Trắc nghiệm	Tự luận/ TH máy tính	Tổng điểm	
415	000349	Trần Thị Thanh Trà	09	09	2005	THPT Nhã Nam	Tân Yên	GDCD	10.5	4.65	15.15	Khuyến khích
416	000374	Thân Thị Phương Thảo	16	12	2005	THPT Nhã Nam	Tân Yên	Lịch sử	12.95	4	16.95	Ba
417	000466	Trần Thị Thanh Nhân	29	08	2005	THPT Nhã Nam	Tân Yên	Lịch sử	12.95	4	16.95	Ba
418	000575	Trần Thị Thu Hà	23	09	2005	THPT Nhã Nam	Tân Yên	Lịch sử	10.85	4.15	15	Khuyến khích
419	000638	Nguyễn Quang Hữu	10	04	2006	THPT Nhã Nam	Tân Yên	Tin học		15.5	15.5	Ba
420	000603	Nguyễn ánh Nguyệt	25	12	2005	THPT Nhã Nam	Tân Yên	Tiếng Anh	50	14	64	Khuyến khích
421	000533	Nguyễn Thị Lan Nhi	29	10	2005	THPT Nhã Nam	Tân Yên	Vật lí	9.1	3.25	12.35	Khuyến khích
422	000412	Nguyễn Thị Thu	10	06	2005	THPT Tân Yên số 1	Tân Yên	Địa lí	12.25	3	15.25	Ba
423	000320	Nguyễn Thị Hợp	30	11	2005	THPT Tân Yên số 1	Tân Yên	Địa lí	12.25	2.75	15	Ba
424	000527	Nguyễn Thu Uyên	12	11	2005	THPT Tân Yên số 1	Tân Yên	Địa lí	12.25	1.5	13.75	Khuyến khích
425	000579	Hoàng Thị Thủy Tiên	17	04	2005	THPT Tân Yên số 1	Tân Yên	GDCD	13.65	5.25	18.9	Nhất
426	000395	Giáp Thị Thuận	26	08	2005	THPT Tân Yên số 1	Tân Yên	GDCD	12.6	5.5	18.1	Nhì
427	000504	Giáp Thảo Hiền	21	08	2005	THPT Tân Yên số 1	Tân Yên	GDCD	11.2	5.05	16.25	Khuyến khích
428	000368	Nguyễn Công Hiếu	01	06	2005	THPT Tân Yên số 1	Tân Yên	Hóa học	13.3	5.125	18.425	Nhất
429	000460	Nguyễn Đức Hưng	17	01	2005	THPT Tân Yên số 1	Tân Yên	Hóa học	12.95	4.75	17.7	Nhì
430	000566	Giáp Thị Thanh Loan	24	02	2005	THPT Tân Yên số 1	Tân Yên	Hóa học	10.15	3.625	13.775	Khuyến khích
431	000397	Phạm Vũ Tấn Dũng	15	09	2005	THPT Tân Yên số 1	Tân Yên	Lịch sử	12.95	4	16.95	Ba
432	000328	Hoàng Hà Châu	01	11	2005	THPT Tân Yên số 1	Tân Yên	Lịch sử	12.6	4.25	16.85	Ba
433	000512	Trần Thị Mai Phương	29	08	2005	THPT Tân Yên số 1	Tân Yên	Ngữ văn		14.25	14.25	Ba
434	000411	Lê Ngọc Uyên	11	07	2005	THPT Tân Yên số 1	Tân Yên	Ngữ văn		14	14	Ba
435	000581	Trương Thị Thu Hương	26	11	2005	THPT Tân Yên số 1	Tân Yên	Ngữ văn		13.5	13.5	Khuyến khích
436	000593	Đỗ Hoàng Giang	12	11	2005	THPT Tân Yên số 1	Tân Yên	Sinh học	12.95	3.125	16.075	Nhì
437	000370	Giáp Thị Minh	06	04	2005	THPT Tân Yên số 1	Tân Yên	Sinh học	12.25	3.6	15.85	Nhì
438	000517	Nguyễn Thu Hà	31	12	2005	THPT Tân Yên số 1	Tân Yên	Sinh học	12.25	2	14.25	Khuyến khích
439	000634	Dương Văn Hiệu	09	03	2006	THPT Tân Yên số 1	Tân Yên	Tin học		18.1	18.1	Nhì
440	000628	Phạm Xuân Được	08	02	2006	THPT Tân Yên số 1	Tân Yên	Tin học		16.2	16.2	Ba
441	000640	Dương Ngọc Hoàn	23	04	2006	THPT Tân Yên số 1	Tân Yên	Tin học		15	15	Khuyến khích
442	000605	Phạm Hải Ninh	28	10	2005	THPT Tân Yên số 1	Tân Yên	Tiếng Anh	52	19.5	71.5	Ba
443	000595	Trần Thanh Hằng	17	01	2005	THPT Tân Yên số 1	Tân Yên	Tiếng Anh	46	20	66	Ba
444	000601	Đỗ Thanh Lam	24	02	2005	THPT Tân Yên số 1	Tân Yên	Tiếng Anh	47	14	61	Khuyến khích
445	000424	Hoàng Khánh Linh	29	11	2005	THPT Tân Yên số 1	Tân Yên	Toán	11.2	4	15.2	Nhì
446	000501	Đồng Bảo Vinh	15	04	2005	THPT Tân Yên số 1	Tân Yên	Toán	11.2	3.75	14.95	Ba
447	000324	Nguyễn Thanh Bình	25	02	2005	THPT Tân Yên số 1	Tân Yên	Toán	10.15	4.5	14.65	Ba
448	000514	Nguyễn Tiến Nhật	08	10	2005	THPT Tân Yên số 1	Tân Yên	Vật lí	13.65	5.5	19.15	Nhất
449	000445	Trần Ngọc Sinh	25	02	2005	THPT Tân Yên số 1	Tân Yên	Vật lí	12.25	5.25	17.5	Nhì
450	000577	Lê Việt Anh	30	01	2005	THPT Tân Yên số 1	Tân Yên	Vật lí	12.25	4.75	17	Nhì
451	000343	Nguyễn Hữu Đăng	04	07	2005	THPT Tân Yên số 2	Tân Yên	Địa lí	12.95	3.25	16.2	Nhì
452	000435	Dương Thị Ngọc Anh	27	04	2005	THPT Tân Yên số 2	Tân Yên	Địa lí	12.6	3	15.6	Ba
453	000550	Vũ Thị Phương Anh	12	09	2005	THPT Tân Yên số 2	Tân Yên	Địa lí	12.6	3	15.6	Ba
454	000489	Nguyễn Thị Nhi Sao	25	12	2005	THPT Tân Yên số 2	Tân Yên	GDCD	12.95	4.35	17.3	Ba
455	000556	Nguyễn Thị Xuân Thương	18	01	2005	THPT Tân Yên số 2	Tân Yên	GDCD	11.9	4.95	16.85	Ba
456	000372	Nguyễn Thị Hường	16	11	2005	THPT Tân Yên số 2	Tân Yên	GDCD	10.85	4.4	15.25	Khuyến khích

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh			Trường	Huyện	Môn thi	Điểm thi			Giải
			Ngày	Tháng	Năm				Trắc nghiệm	Tự luận/ TH máy tính	Tổng điểm	
457	000437	Nguyễn Huy Mạnh	07	08	2005	THPT Tân Yên số 2	Tân Yên	Hóa học	11.55	3.375	14.925	Ba
458	000351	Nguyễn Đình Tường	07	08	2005	THPT Tân Yên số 2	Tân Yên	Lịch sử	14	4.15	18.15	Nhì
459	000443	Đặng Thị Hân	14	09	2005	THPT Tân Yên số 2	Tân Yên	Lịch sử	12.95	3.75	16.7	Ba
460	000491	Lê Thị Thùy	22	12	2005	THPT Tân Yên số 2	Tân Yên	Ngữ văn		13.75	13.75	Ba
461	000568	Thân Thị Ngọc Anh	16	12	2005	THPT Tân Yên số 2	Tân Yên	Ngữ văn		13.5	13.5	Khuyến khích
462	000636	Nguyễn Đăng Khoa	29	04	2006	THPT Tân Yên số 2	Tân Yên	Tin học		16.9	16.9	Ba
463	000630	Nguyễn Tiến Cường	10	02	2006	THPT Tân Yên số 2	Tân Yên	Tin học		14.2	14.2	Khuyến khích
464	000597	Bùi Bích Ngọc	31	08	2005	THPT Tân Yên số 2	Tân Yên	Tiếng Anh	46	16.5	62.5	Khuyến khích
465	000508	Nguyễn Bích Ngọc	16	11	2005	THPT Tân Yên số 2	Tân Yên	Toán	11.2	3.5	14.7	Ba
466	000388	Nguyễn Văn Hà	10	07	2005	THPT Tân Yên số 2	Tân Yên	Toán	11.55	3	14.55	Ba
467	000447	Chúc Hương Giang	26	01	2005	THPT Tân Yên số 2	Tân Yên	Toán	9.1	3.75	12.85	Khuyến khích
468	000554	Trịnh Minh Vũ	1	08	2005	THPT Tân Yên số 2	Tân Yên	Vật lí	11.9	5.25	17.15	Nhì
469	000487	Tạ Đức Mạnh	30	04	2005	THPT Tân Yên số 2	Tân Yên	Vật lí	11.55	5.25	16.8	Nhì
470	000418	Vũ Lê Đức Tài	6	6	2005	THPT Tân Yên số 2	Tân Yên	Vật lí	8.4	4	12.4	Khuyến khích
471	000806	Nguyễn Thị Bích Loan	15	02	2005	THPT Lý Thường Kiệt	Việt Yên	GDCD	11.9	3.2	15.1	Khuyến khích
472	000680	Vương Văn Trọng	17	11	2005	THPT Lý Thường Kiệt	Việt Yên	Hóa học	9.8	2.5	12.3	Khuyến khích
473	000702	Lê Đình Mạnh	27	06	2005	THPT Lý Thường Kiệt	Việt Yên	Hóa học	9.1	2.5	11.6	Khuyến khích
474	000656	Nguyễn Khánh Linh	05	09	2005	THPT Lý Thường Kiệt	Việt Yên	Lịch sử	12.6	4	16.6	Ba
475	000682	Nguyễn Thị Thanh Huyền	03	11	2005	THPT Lý Thường Kiệt	Việt Yên	Lịch sử	10.85	4	14.85	Khuyến khích
476	000988	Nguyễn Tùng Dương	04	06	2006	THPT Lý Thường Kiệt	Việt Yên	Tin học		17.2	17.2	Nhì
477	000997	Dương Văn Chiến	24	12	2006	THPT Lý Thường Kiệt	Việt Yên	Tin học		16.8	16.8	Ba
478	000999	Nguyễn Văn Nam	04	01	2006	THPT Lý Thường Kiệt	Việt Yên	Tin học		16.2	16.2	Ba
479	001790	Nguyễn Thị Nguyệt Anh	13	07	2005	THPT Thân Nhân Trung	Việt Yên	Tiếng Trung	45	16	61	Khuyến khích
480	000727	Phùng Ngọc Diệp	10	06	2005	THPT Việt Yên Số 1	Việt Yên	Địa lí	12.6	4.25	16.85	Nhì
481	000746	An Thị Thu Giang	02	06	2005	THPT Việt Yên Số 1	Việt Yên	Địa lí	13.3	3.5	16.8	Nhì
482	000700	Nguyễn Thị Phương Anh	05	11	2005	THPT Việt Yên Số 1	Việt Yên	Địa lí	13.3	2.5	15.8	Ba
483	000919	Đoàn Phương Mai	22	04	2005	THPT Việt Yên Số 1	Việt Yên	GDCD	11.55	4.65	16.2	Khuyến khích
484	000882	Trần Văn Tài	23	07	2005	THPT Việt Yên Số 1	Việt Yên	Hóa học	13.65	3.625	17.275	Nhì
485	000869	Hồ Quang Huy	04	01	2005	THPT Việt Yên Số 1	Việt Yên	Hóa học	12.95	3.5	16.45	Nhì
486	000833	Nguyễn Thị Kim Chi	15	08	2005	THPT Việt Yên Số 1	Việt Yên	Hóa học	11.2	3	14.2	Ba
487	000851	Hà Lan Hương	05	03	2005	THPT Việt Yên Số 1	Việt Yên	Lịch sử	12.95	4.2	17.15	Ba
488	000810	Nguyễn Danh Đại	16	05	2005	THPT Việt Yên Số 1	Việt Yên	Lịch sử	12.25	4.25	16.5	Khuyến khích
489	000787	Nguyễn Thị Thanh Bình	18	05	2005	THPT Việt Yên Số 1	Việt Yên	Lịch sử	12.25	3.65	15.9	Khuyến khích
490	000663	Nguyễn Ngọc Minh Thư	14	11	2005	THPT Việt Yên Số 1	Việt Yên	Ngữ văn		15	15	Nhì
491	000686	Ngô Thị Trang	30	08	2005	THPT Việt Yên Số 1	Việt Yên	Ngữ văn		14.25	14.25	Ba
492	000697	Nguyễn Thanh Vân	04	05	2005	THPT Việt Yên Số 1	Việt Yên	Ngữ văn		13.5	13.5	Khuyến khích
493	000853	Hoàng Thị Dung	09	04	2005	THPT Việt Yên Số 1	Việt Yên	Sinh học	13.3	2.875	16.175	Nhì
494	000859	Nguyễn Như Nguyệt	03	07	2005	THPT Việt Yên Số 1	Việt Yên	Sinh học	12.95	3.125	16.075	Nhì
495	000911	Nguyễn Thị Thơ	18	09	2005	THPT Việt Yên Số 1	Việt Yên	Sinh học	11.9	3.25	15.15	Ba
496	000993	Doãn Minh Hải	08	02	2006	THPT Việt Yên Số 1	Việt Yên	Tin học		16.2	16.2	Ba
497	000990	Nguyễn Lương Thế Vinh	20	09	2006	THPT Việt Yên Số 1	Việt Yên	Tin học		13.3	13.3	Khuyến khích
498	000950	Nguyễn Hữu Hiếu	07	04	2005	THPT Việt Yên Số 1	Việt Yên	Tiếng Anh	60	26	86	Nhất

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh			Trường	Huyện	Môn thi	Điểm thi			Giải
			Ngày	Tháng	Năm				Trắc nghiệm	Tự luận/ TH máy tính	Tổng điểm	
499	000952	Nguyễn Thị Thu Hòa	18	11	2005	THPT Việt Yên Số 1	Việt Yên	Tiếng Anh	57	24	81	Nhì
500	000947	Lê Thanh Hảo	30	09	2005	THPT Việt Yên Số 1	Việt Yên	Tiếng Anh	53	21.5	74.5	Nhì
501	000649	Đoàn Thanh Hải	04	10	2005	THPT Việt Yên Số 1	Việt Yên	Toán	11.55	5.5	17.05	Nhì
502	000707	Phùng Tiến Mạnh	14	02	2005	THPT Việt Yên Số 1	Việt Yên	Toán	11.55	5.5	17.05	Nhì
503	000737	Nguyễn Hoàng Tú	24	01	2005	THPT Việt Yên Số 1	Việt Yên	Toán	11.55	5.5	17.05	Nhì
504	000667	Nguyễn Thị Thùy	25	06	2005	THPT Việt Yên Số 1	Việt Yên	Vật lí	10.85	4.25	15.1	Ba
505	000915	Thân Đức Quang	19	07	2005	THPT Việt Yên Số 1	Việt Yên	Vật lí	9.8	3.75	13.55	Khuyến khích
506	000892	Vũ Xuân Nhân	30	05	2005	THPT Việt Yên Số 1	Việt Yên	Vật lí	8.05	4	12.05	Khuyến khích
507	000841	Dương Thị Như Nguyệt	07	09	2005	THPT Việt Yên số 2	Việt Yên	GDCD	12.25	2.9	15.15	Khuyến khích
508	000942	Nguyễn Thị ánh Minh	6	04	2005	THPT Việt Yên số 2	Việt Yên	Lịch sử	11.9	4.05	15.95	Khuyến khích
509	000857	Nguyễn Thị Hảo	26	02	2005	THPT Việt Yên số 2	Việt Yên	Lịch sử	11.55	3.5	15.05	Khuyến khích
510	000752	Nguyễn Thị Lý	9	09	2005	THPT Việt Yên số 2	Việt Yên	Ngữ văn		12.5	12.5	Khuyến khích
511	000750	Chu Bá Huy	11	11	2005	THPT Việt Yên số 2	Việt Yên	Sinh học	12.25	3.5	15.75	Nhì
512	000770	Đoàn Thị Thanh Thảo	07	6	2005	THPT Việt Yên số 2	Việt Yên	Sinh học	11.2	2.75	13.95	Khuyến khích
513	000986	Nguyễn Văn Phương	20	12	2006	THPT Việt Yên số 2	Việt Yên	Tin học		15.1	15.1	Khuyến khích
514	000995	Chu Xuân Lộc	9	01	2006	THPT Việt Yên số 2	Việt Yên	Tin học		12.6	12.6	Khuyến khích
515	000959	Đỗ Thị Hường	23	03	2005	THPT Việt Yên số 2	Việt Yên	Tiếng Anh	43	17	60	Khuyến khích
516	000845	Nguyễn Thị Thu Thùy	05	12	2005	THPT Việt Yên số 2	Việt Yên	Toán	10.5	2.75	13.25	Khuyến khích
517	000822	Đào Xuân Quân	19	04	2005	THPT Việt Yên số 2	Việt Yên	Toán	10.5	2.25	12.75	Khuyến khích
518	000791	Nguyễn Văn Minh	10	10	2005	THPT Việt Yên số 2	Việt Yên	Toán	7.35	4	11.35	Khuyến khích
519	000684	Phạm Văn Hiếu	1	6	2005	THPT Việt Yên số 2	Việt Yên	Vật lí	9.1	5	14.1	Khuyến khích
520	000744	Nguyễn Văn Hưng	23	11	2005	THPT Việt Yên số 2	Việt Yên	Vật lí	8.4	4.25	12.65	Khuyến khích
521	001325	Phạm Thị Chinh	06	12	2004	THPT Yên Dũng 1	Yên Dũng	Địa lí	12.25	3.5	15.75	Ba
522	001301	Nguyễn Thị Hường	01	05	2005	THPT Yên Dũng 1	Yên Dũng	Địa lí	10.85	3.5	14.35	Khuyến khích
523	001349	Hoàng Thị Ngọc Như	26	09	2005	THPT Yên Dũng 1	Yên Dũng	Địa lí	11.55	2.5	14.05	Khuyến khích
524	001085	Lương Thị Thanh Bình	01	08	2005	THPT Yên Dũng 1	Yên Dũng	GDCD	11.9	4.85	16.75	Ba
525	001058	Thân Thị Diệu Anh	19	12	2005	THPT Yên Dũng 1	Yên Dũng	GDCD	12.25	4.08	16.33	Khuyến khích
526	001260	Nguyễn Thị Duyên	29	06	2005	THPT Yên Dũng 1	Yên Dũng	Hóa học	10.5	3.375	13.875	Khuyến khích
527	001236	Nguyễn Thành Chung	11	03	2005	THPT Yên Dũng 1	Yên Dũng	Hóa học	10.15	3.5	13.65	Khuyến khích
528	001205	Lê Thế Tính	07	04	2005	THPT Yên Dũng 1	Yên Dũng	Hóa học	9.45	2.875	12.325	Khuyến khích
529	001092	Trần Văn Cường	31	01	2005	THPT Yên Dũng 1	Yên Dũng	Lịch sử	14	4.25	18.25	Nhất
530	001536	Nguyễn Thị Thắm	07	03	2005	THPT Yên Dũng 1	Yên Dũng	Lịch sử	12.25	3	15.25	Khuyến khích
531	001522	Lê Bích Hường	13	03	2005	THPT Yên Dũng 1	Yên Dũng	Lịch sử	12.25	2.75	15	Khuyến khích
532	001121	Đào Thị Phương Anh	22	09	2005	THPT Yên Dũng 1	Yên Dũng	Ngữ văn		14.75	14.75	Nhì
533	001168	Hoàng Thị Bích Hậu	17	10	2005	THPT Yên Dũng 1	Yên Dũng	Ngữ văn		14.25	14.25	Ba
534	001182	Nguyễn Thị Yến Nhi	14	01	2005	THPT Yên Dũng 1	Yên Dũng	Ngữ văn		13.75	13.75	Ba
535	001742	Nguyễn Khánh Linh	15	01	2005	THPT Yên Dũng 1	Yên Dũng	Tiếng Anh	54	23	77	Nhì
536	001723	Phạm Quỳnh Anh	21	04	2005	THPT Yên Dũng 1	Yên Dũng	Tiếng Anh	54	21	75	Nhì
537	001760	Phùng Minh Tâm	04	09	2005	THPT Yên Dũng 1	Yên Dũng	Tiếng Anh	46	16	62	Khuyến khích
538	001154	Lê Việt Hoàng	06	10	2005	THPT Yên Dũng 1	Yên Dũng	Toán	9.8	3.25	13.05	Khuyến khích
539	001145	Đặng Phan Bình	20	09	2005	THPT Yên Dũng 1	Yên Dũng	Toán	11.2	1.5	12.7	Khuyến khích
540	001433	Ngô Anh Tú	09	07	2005	THPT Yên Dũng 1	Yên Dũng	Vật lí	11.9	4.5	16.4	Nhì

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh			Trường	Huyện	Môn thi	Điểm thi			Giải
			Ngày	Tháng	Năm				Trắc nghiệm	Tự luận/ TH máy tính	Tổng điểm	
541	001457	Hoàng Thành Luân	23	10	2005	THPT Yên Dũng 1	Yên Dũng	Vật lí	10.85	5	15.85	Ba
542	001559	Nguyễn Thị Ngọc Hiền	20	12	2005	THPT Yên Dũng số 2	Yên Dũng	Địa lí	14	3.25	17.25	Nhì
543	001452	Trương Thị Mai	5	12	2005	THPT Yên Dũng số 2	Yên Dũng	Địa lí	13.3	3.75	17.05	Nhì
544	001476	Phan Thị Lâm Oanh	11	6	2005	THPT Yên Dũng số 2	Yên Dũng	Địa lí	12.6	3.75	16.35	Nhì
545	001671	Nguyễn Thị Mai Phương	25	8	2005	THPT Yên Dũng số 2	Yên Dũng	GDCD	12.95	4.75	17.7	Nhì
546	001647	Bùi Thị Mai	30	8	2005	THPT Yên Dũng số 2	Yên Dũng	GDCD	12.25	4.95	17.2	Ba
547	001628	Hà Thị Hiền	27	8	2005	THPT Yên Dũng số 2	Yên Dũng	GDCD	11.55	4.9	16.45	Khuyến khích
548	001649	Nguyễn Tuấn Dương	4	11	2005	THPT Yên Dũng số 2	Yên Dũng	Hóa học	12.95	5	17.95	Nhì
549	001637	Trần Ngọc Bích	18	8	2005	THPT Yên Dũng số 2	Yên Dũng	Hóa học	11.9	3.375	15.275	Ba
550	001684	Nguyễn Tiến Sang	15	12	2005	THPT Yên Dũng số 2	Yên Dũng	Hóa học	9.1	1.875	10.975	Khuyến khích
551	001654	Hà Thuỳ Linh	15	11	2005	THPT Yên Dũng số 2	Yên Dũng	Lịch sử	14	4.65	18.65	Nhất
552	001677	Nguyễn Như Phương	6	10	2005	THPT Yên Dũng số 2	Yên Dũng	Lịch sử	13.3	4	17.3	Ba
553	001630	Hoàng Xuân Cường	6	2	2005	THPT Yên Dũng số 2	Yên Dũng	Lịch sử	12.95	4	16.95	Ba
554	001469	Hà Minh Phương	26	2	2005	THPT Yên Dũng số 2	Yên Dũng	Ngữ văn		14.75	14.75	Nhì
555	001545	Chu Hiếu Tuyết	27	7	2005	THPT Yên Dũng số 2	Yên Dũng	Ngữ văn		13	13	Khuyến khích
556	001361	Trần Thùy Linh	14	2	2005	THPT Yên Dũng số 2	Yên Dũng	Sinh học	12.25	1.975	14.225	Khuyến khích
557	001382	Phạm Thị Mai Liên	16	12	2005	THPT Yên Dũng số 2	Yên Dũng	Sinh học	10.85	2.85	13.7	Khuyến khích
558	001833	Nguyễn Hoàng Vũ	18	9	2006	THPT Yên Dũng số 2	Yên Dũng	Tin học		15	15	Khuyến khích
559	001772	Hoàng Trường Giang	29	5	2005	THPT Yên Dũng số 2	Yên Dũng	Tiếng Anh	53	21	74	Nhì
560	001736	Nguyễn Thành An	26	1	2005	THPT Yên Dũng số 2	Yên Dũng	Tiếng Anh	52	18.5	70.5	Ba
561	001753	Hà Thị Minh Ngọc	13	4	2005	THPT Yên Dũng số 2	Yên Dũng	Tiếng Anh	51	15.5	66.5	Ba
562	001049	Trần Thị Vân Anh	29	8	2005	THPT Yên Dũng số 2	Yên Dũng	Vật lí	9.45	5.5	14.95	Ba
563	001385	Dương Văn Hùng	6	8	2005	THPT Yên Dũng số 2	Yên Dũng	Vật lí	10.15	4.75	14.9	Ba
564	001376	Phạm Thu Thủy	16	04	2005	THPT Yên Dũng số 3	Yên Dũng	Địa lí	12.95	3	15.95	Nhì
565	001404	Lê Thị Khánh Hạ	21	04	2005	THPT Yên Dũng số 3	Yên Dũng	Địa lí	13.3	2	15.3	Ba
566	001428	Trần Thị Trang	13	04	2005	THPT Yên Dũng số 3	Yên Dũng	Địa lí	11.55	3.25	14.8	Ba
567	001109	Trần Thị Duyên	25	10	2005	THPT Yên Dũng số 3	Yên Dũng	GDCD	12.25	4.5	16.75	Ba
568	001284	Nguyễn Thị Lan Anh	09	12	2005	THPT Yên Dũng số 3	Yên Dũng	GDCD	11.9	4.45	16.35	Khuyến khích
569	001133	Nguyễn Thị Hoài	27	10	2005	THPT Yên Dũng số 3	Yên Dũng	GDCD	11.2	4.4	15.6	Khuyến khích
570	001513	Ong Thế Việt Hòa	01	12	2005	THPT Yên Dũng số 3	Yên Dũng	Hóa học	10.15	3.375	13.525	Khuyến khích
571	001591	Ong Thế Phú	12	09	2005	THPT Yên Dũng số 3	Yên Dũng	Lịch sử	12.25	4.1	16.35	Khuyến khích
572	001605	Nguyễn Thị Hoài	23	07	2005	THPT Yên Dũng số 3	Yên Dũng	Lịch sử	12.25	4	16.25	Khuyến khích
573	001561	Nguyễn Thị Lan Anh	17	10	2005	THPT Yên Dũng số 3	Yên Dũng	Lịch sử	12.25	3.75	16	Khuyến khích
574	001397	Trần Thị ánh Nguyệt	09	04	2005	THPT Yên Dũng số 3	Yên Dũng	Ngữ văn		13.75	13.75	Ba
575	001421	Lương Thị Yến	31	08	2005	THPT Yên Dũng số 3	Yên Dũng	Ngữ văn		12.5	12.5	Khuyến khích
576	001229	Đào Thị Hải Yến	19	12	2005	THPT Yên Dũng số 3	Yên Dũng	Sinh học	13.3	5.25	18.55	Nhất
577	001070	Nguyễn Ngọc Nguyên	09	01	2005	THPT Yên Dũng số 3	Yên Dũng	Sinh học	12.6	5.125	17.725	Nhất
578	001013	Tô Thủy Tiên	02	06	2005	THPT Yên Dũng số 3	Yên Dũng	Sinh học	11.55	5.375	16.925	Nhì
579	001820	Nguyễn Minh Ngọc	20	04	2006	THPT Yên Dũng số 3	Yên Dũng	Tin học		16.2	16.2	Ba
580	001827	Nguyễn Thị Trang	08	10	2006	THPT Yên Dũng số 3	Yên Dũng	Tin học		15.2	15.2	Khuyến khích
581	001746	Nguy Thị Hồng Hạnh	12	05	2005	THPT Yên Dũng số 3	Yên Dũng	Tiếng Anh	59	16	75	Nhì
582	001728	Đàm Phương Huyền	22	08	2005	THPT Yên Dũng số 3	Yên Dũng	Tiếng Anh	51	18	69	Ba

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh			Trường	Huyện	Môn thi	Điểm thi			Giải
			Ngày	Tháng	Năm				Trắc nghiệm	Tự luận/ TH máy tính	Tổng điểm	
583	001766	Vũ Nhật Minh	30	10	2005	THPT Yên Dũng số 3	Yên Dũng	Tiếng Anh	54	11.5	65.5	Ba
584	001265	Hoàng Thị Quỳnh	08	05	2005	THPT Yên Dũng số 3	Yên Dũng	Toán	10.5	5	15.5	Nhì
585	001241	Lương Đức Thoan	23	01	2005	THPT Yên Dũng số 3	Yên Dũng	Toán	8.75	4	12.75	Khuyến khích
586	001584	Đào Thị Thu Hằng	14	06	2005	THPT Yên Dũng số 3	Yên Dũng	Vật lí	12.6	5.5	18.1	Nhất
587	001607	Trần Văn Hoan	20	06	2005	THPT Yên Dũng số 3	Yên Dũng	Vật lí	12.25	4.25	16.5	Nhì
588	001025	Nguyễn Thành Long	15	10	2005	THPT Yên Dũng số 3	Yên Dũng	Vật lí	9.8	4.5	14.3	Khuyến khích
589	000432	Ngô Thị Thùy Dương	27	05	2005	THPT Bố Hạ	Yên Thế	Địa lí	13.3	3	16.3	Nhì
590	000354	Nguyễn Thị Phương Anh	01	10	2005	THPT Bố Hạ	Yên Thế	Địa lí	12.6	2.5	15.1	Ba
591	000557	Lý Thị Thùy Hương	06	01	2005	THPT Bố Hạ	Yên Thế	Địa lí	11.2	2.25	13.45	Khuyến khích
592	000360	Nguyễn Thị Hương Quỳnh	12	08	2005	THPT Bố Hạ	Yên Thế	GDCD	12.6	4.25	16.85	Ba
593	000570	Đặng Thị Phương Lan	31	05	2005	THPT Bố Hạ	Yên Thế	GDCD	11.2	4.1	15.3	Khuyến khích
594	000495	Lê Phương Thảo	17	06	2005	THPT Bố Hạ	Yên Thế	GDCD	11.9	3.25	15.15	Khuyến khích
595	000518	Trần Cẩm Tú	29	06	2005	THPT Bố Hạ	Yên Thế	Hóa học	11.55	2.875	14.425	Ba
596	000478	Hoàng Thị Minh Lý	06	07	2005	THPT Bố Hạ	Yên Thế	Hóa học	10.15	3.875	14.025	Ba
597	000434	Nguyễn Ngọc Hân	07	07	2005	THPT Bố Hạ	Yên Thế	Hóa học	9.1	2.125	11.225	Khuyến khích
598	000401	Dương Trung Nguyên	09	02	2005	THPT Bố Hạ	Yên Thế	Lịch sử	11.9	3.75	15.65	Khuyến khích
599	000476	Nguyễn Thị Hà Giang	27	07	2005	THPT Bố Hạ	Yên Thế	Ngữ văn		15	15	Nhì
600	000356	Nguyễn Quỳnh Anh	24	05	2005	THPT Bố Hạ	Yên Thế	Ngữ văn		14.5	14.5	Ba
601	000549	Bạch Thu Hậu	08	06	2005	THPT Bố Hạ	Yên Thế	Ngữ văn		14.25	14.25	Ba
602	000468	Đổng Xuân Tiến	16	03	2005	THPT Bố Hạ	Yên Thế	Sinh học	11.9	3.125	15.025	Ba
603	000335	Đặng Duy Mạnh	07	07	2005	THPT Bố Hạ	Yên Thế	Sinh học	11.2	3.225	14.425	Ba
604	000403	Hoàng Thị Ngọc ánh	21	11	2005	THPT Bố Hạ	Yên Thế	Sinh học	10.5	2.5	13	Khuyến khích
605	000637	Nguyễn Thành Trung	08	05	2006	THPT Bố Hạ	Yên Thế	Tin học		17.1	17.1	Nhì
606	000631	Nguyễn Quang Vinh	17	11	2006	THPT Bố Hạ	Yên Thế	Tin học		15.7	15.7	Ba
607	000643	Thân Thị Huyền Trang	17	04	2006	THPT Bố Hạ	Yên Thế	Tin học		14.1	14.1	Khuyến khích
608	000608	Trần Vũ Huy	03	08	2005	THPT Bố Hạ	Yên Thế	Tiếng Anh	60	20.5	80.5	Nhì
609	000598	Nguyễn Tiến Ngọc	28	05	2005	THPT Bố Hạ	Yên Thế	Tiếng Anh	53	22.5	75.5	Nhì
610	000606	Mạc Thị Như Huyền	27	03	2005	THPT Bố Hạ	Yên Thế	Tiếng Anh	52	21	73	Nhì
611	000358	Nguyễn Đức Huy	22	05	2005	THPT Bố Hạ	Yên Thế	Toán	11.9	5	16.9	Nhì
612	000587	Nguyễn Thu Hường	03	10	2005	THPT Bố Hạ	Yên Thế	Toán	10.5	2.25	12.75	Khuyến khích
613	000520	Đỗ Thị Thanh Hải	07	03	2005	THPT Bố Hạ	Yên Thế	Toán	10.85	1.5	12.35	Khuyến khích
614	000564	Đỗ Thu Hương	13	05	2005	THPT Bố Hạ	Yên Thế	Vật lí	12.95	5.75	18.7	Nhất
615	000430	Đỗ Đình Khánh	15	02	2005	THPT Bố Hạ	Yên Thế	Vật lí	11.55	5.25	16.8	Nhì
616	000470	Phạm Minh Thông	17	01	2005	THPT Bố Hạ	Yên Thế	Vật lí	10.15	5.25	15.4	Ba
617	000455	Nguyễn Văn Hoàn	07	03	2005	THPT Mỏ Trạng	Yên Thế	Địa lí	12.25	3	15.25	Ba
618	000589	Hoàng Ngọc ánh	28	01	2005	THPT Mỏ Trạng	Yên Thế	Địa lí	12.25	2.5	14.75	Khuyến khích
619	000547	Bùi Hà Trang	19	04	2005	THPT Mỏ Trạng	Yên Thế	GDCD	12.95	5.05	18	Nhì
620	000472	Nguyễn Thị Thuận	15	11	2005	THPT Mỏ Trạng	Yên Thế	GDCD	12.6	4.45	17.05	Ba
621	000337	Ngô Mai Lan	22	07	2005	THPT Mỏ Trạng	Yên Thế	GDCD	12.95	3.85	16.8	Ba
622	000426	Vũ Triệu Anh	18	11	2005	THPT Mỏ Trạng	Yên Thế	Lịch sử	12.95	3.75	16.7	Ba
623	000524	Phạm Trung Thái	25	01	2005	THPT Mỏ Trạng	Yên Thế	Lịch sử	12.25	3.5	15.75	Khuyến khích
624	000409	Mã Thị Ngân	24	07	2005	THPT Mỏ Trạng	Yên Thế	Ngữ văn		14.75	14.75	Nhì

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh			Trường	Huyện	Môn thi	Điểm thi			Giải
			Ngày	Tháng	Năm				Trắc nghiệm	Tự luận/ TH máy tính	Tổng điểm	
625	000405	Lê Mai Nhi	25	02	2005	THPT Yên Thế	Yên Thế	Địa lí	13.3	2.75	16.05	Nhì
626	000541	Nguyễn Mạnh Dũng	07	03	2005	THPT Yên Thế	Yên Thế	Địa lí	13.65	2	15.65	Ba
627	000331	Dương Thị Bích Ngọc	16	08	2005	THPT Yên Thế	Yên Thế	Địa lí	12.25	2.5	14.75	Khuyến khích
628	000384	Trần Thị Huệ	23	07	2005	THPT Yên Thế	Yên Thế	GDCD	13.3	5.35	18.65	Nhất
629	000583	Nông Thị Thu Phương	08	03	2005	THPT Yên Thế	Yên Thế	GDCD	13.3	4.85	18.15	Nhì
630	000522	Ngô Thị Lan Anh	04	10	2005	THPT Yên Thế	Yên Thế	GDCD	12.95	4.85	17.8	Nhì
631	000503	Lý Hồng Duyên	07	07	2005	THPT Yên Thế	Yên Thế	Hóa học	12.6	5.625	18.225	Nhất
632	000591	Triệu Thị Hương Thảo	27	02	2005	THPT Yên Thế	Yên Thế	Hóa học	11.55	5.125	16.675	Nhì
633	000451	Nguyễn Vũ Trường Sơn	14	09	2005	THPT Yên Thế	Yên Thế	Hóa học	11.2	4.5	15.7	Ba
634	000543	Lý Thị Nhã	09	02	2005	THPT Yên Thế	Yên Thế	Lịch sử	12.95	4.4	17.35	Nhì
635	000449	Vũ Thị Lệ Hằng	28	03	2005	THPT Yên Thế	Yên Thế	Lịch sử	12.95	4	16.95	Ba
636	000333	Mã Huyền Lê	15	02	2005	THPT Yên Thế	Yên Thế	Lịch sử	12.6	4	16.6	Ba
637	000572	Mai Thị Hương Giang	28	06	2005	THPT Yên Thế	Yên Thế	Ngữ văn		15.5	15.5	Nhất
638	000497	Trần Thu Huyền	03	03	2005	THPT Yên Thế	Yên Thế	Ngữ văn		14.75	14.75	Nhì
639	000382	Trần Thị Hoài Thương	25	03	2005	THPT Yên Thế	Yên Thế	Ngữ văn		13.75	13.75	Ba
640	000380	Bùi Trung Chiến	28	08	2005	THPT Yên Thế	Yên Thế	Sinh học	13.3	3.875	17.175	Nhì
641	000515	Nguyễn Thị Huyền Trang	26	05	2005	THPT Yên Thế	Yên Thế	Sinh học	13.65	3.375	17.025	Nhì
642	000457	Nguyễn Thị Quyên	02	01	2005	THPT Yên Thế	Yên Thế	Sinh học	12.6	3.125	15.725	Ba
643	000635	Nguyễn Tiến Đạt	07	01	2007	THPT Yên Thế	Yên Thế	Tin học		18.1	18.1	Nhì
644	000639	Nông Hồng Phúc	02	04	2007	THPT Yên Thế	Yên Thế	Tin học		17.7	17.7	Nhì
645	000629	Đào Đức Minh	13	10	2007	THPT Yên Thế	Yên Thế	Tin học		16.8	16.8	Ba
646	000610	Vũ Hoàng Việt	15	07	2005	THPT Yên Thế	Yên Thế	Tiếng Anh	60	15	75	Nhì
647	000600	Trịnh Quang Dũng	15	07	2005	THPT Yên Thế	Yên Thế	Tiếng Anh	55	15.5	70.5	Ba
648	000604	Dương Ngọc Thùy Linh	03	12	2005	THPT Yên Thế	Yên Thế	Tiếng Anh	45	17.5	62.5	Khuyến khích
649	000407	Trần Mĩ Tâm	06	02	2005	THPT Yên Thế	Yên Thế	Toán	13.3	4	17.3	Nhất
650	000339	Hoàng Phương Thảo	21	09	2005	THPT Yên Thế	Yên Thế	Toán	11.9	3.75	15.65	Nhì
651	000560	Nguyễn Ngọc Thường	12	06	2005	THPT Yên Thế	Yên Thế	Toán	9.8	3.25	13.05	Khuyến khích
652	000453	Dương Văn Hoàng	24	09	2005	THPT Yên Thế	Yên Thế	Vật lí	12.95	5	17.95	Nhì
653	000594	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	13	04	2005	THPT Yên Thế	Yên Thế	Vật lí	11.55	5.25	16.8	Nhì
654	000545	Lê Chí Dũng	18	01	2005	THPT Yên Thế	Yên Thế	Vật lí	11.55	4.75	16.3	Nhì

Trong danh sách có 654 thí sinh